



Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)
Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (SNRM)

BÁO CÁO CUỐI CÙNG

“GIÁM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG TẠI TỈNH LAI CHÂU”

Hoàng Đình Quốc
Điều phối viên tại tỉnh Lai Châu

Tháng 3 năm 2020

Tài liệu này được coi là một phần của Dự án Quản lý Tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) được tài trợ bởi Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và được thực hiện bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2020.

Các quan điểm nêu trong tài liệu này là nhận định và đánh giá của tác giả, không phản ánh quan điểm của SNRM và JICA.

JICA/SNRM khuyến khích chia sẻ các nội dung của tài liệu này. Tài liệu này được tự do sử dụng vào mục đích phi thương mại. Cần liên hệ và thỏa thuận trước với SNRM/JICA khi sử dụng tài liệu này vào mục đích thương mại.

Mọi yêu cầu xin liên hệ tới địa chỉ:

Cán bộ phụ trách các Chương trình/Dự án lâm nghiệp

Văn phòng JICA Vietnam

Tầng 11, tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84-4-3831-5005

Fax: + 84-4-3831-5009

Mục Lục

I. GIỚI THIỆU	1
1. MỤC ĐÍCH	1
II. PHƯƠNG PHÁP	1
1. THU THẬP SỐ LIỆU VÀ SỐ MẪU	1
III. KẾT QUẢ.....	2
1. TRỒNG RỪNG.....	2
1.1. MÔ TẢ TÓM TẮT	2
1.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	2
1.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	3
1.4. KHUYẾN NGHỊ	3
2. QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ RỪNG	3
2.1. MIÊU TẢ TÓM TẮT	3
2.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	3
2.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	5
2.4. KHUYẾN NGHỊ	6
3. TRỒNG CÂY PHÂN TÁN.....	7
3.1. MIÊU TẢ TÓM TẮT	7
3.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	7
3.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	7
3.4. KHUYẾN NGHỊ	7
4. TRỒNG CÂY RANH GIỚI	8
4.1. MÔ TẢ TÓM TẮT	8
4.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	8
4.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	9
4.4. KHUYẾN NGHỊ	10
5. KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG	10
5.1. MIÊU TẢ TÓM TẮT	10
5.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	10
5.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM	11
5.4. KHUYẾN NGHỊ	11
6. LẮP ĐẶT BÌNH BIOGAS	12
6.1. MÔ TẢ TÓM TẮT	12

6.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	12
6.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	13
6.4. KHUYẾN NGHỊ	13
7. BẾP ĐUN CẢI TIẾN	13
7.1. MIÊU TẢ TÓM TẮT	13
7.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	13
7.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	14
7.4. KHUYẾN NGHỊ	14
8. TRỒNG DƯA HẦU SỬ DỤNG MÀNG CHE PHỦ NÔNG NGHIỆP	14
8.1. MÔ TẢ TÓM TẮT.....	14
8.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	14
8.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	16
8.4. KHUYẾN NGHỊ	17
9. TRỒNG RAU.....	18
9.1. MÔ TẢ TÓM TẮT	18
9.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	18
9.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	19
9.4. KHUYẾN NGHỊ	19
10. TRỒNG CỎ CHĂN NUÔI	19
10.1. MÔ TẢ TÓM TẮT	19
10.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	20
10.4. KHUYẾN NGHỊ	20
11. NUÔI CÁ GHÉP	20
11.1. MÔ TẢ TÓM TẮT	20
11.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	21
11.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	21
11.4. KHUYẾN NGHỊ	22
12. TRỒNG CÂY ĂN QUẢ	22
12.1. MÔ TẢ TÓM TẮT	22
12.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	22
12.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	23
12.4. KHUYẾN NGHỊ	23
13. QUỸ BẢN.....	23
13.1. MÔ TẢ TÓM TẮT	23
13.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ.....	23

13.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	24
13.4. KHUYẾN CÁO.....	24
PHỤ LỤC.....	25
Phụ lục 1. KẾT QUẢ TÓM TẮT CÁC VÒNG M&E.....	25

DANH SÁCH VIẾT TẮT

C/P	Nhân sự đối tác
CPC	UBND xã
DARD	Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn
DPC	UBND huyện
HH(s)	Hộ
JICA	Cơ Quan Hợp Tác Quốc Tế Nhật Bản
LD	Phát triển sinh kế
MARD	Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn
M&E	Theo dõi và đánh giá
NTFP(s)	Lâm sản ngoài gỗ
PC	Điều phối viên tại tỉnh
PDM	Ma trận dự án
PFES	Chi Trả Dịch Vụ Môi Trường Rừng
PPC	UBND tỉnh
PRAP	Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh
REDD+	Giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng, và bảo tồn, quản lý bền vững rừng và nâng cao trữ lượng các-bon
SNRM	Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững
SUF	Rừng đặc dụng
SUFMB	Ban quản lý rừng đặc dụng
SUSFORM-NOW	Dự án Quản lý rừng bền vững đầu nguồn Tây Bắc
VFPT(s)	Tổ chuyên trách bảo vệ rừng cấp bản
VND	Đông Việt Nam

I. GIỚI THIỆU

1. MỤC ĐÍCH

Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (SNRM) được Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản tài trợ đã bắt đầu thực hiện tại 9 bản thuộc xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu từ tháng 8 năm 2016. Dự án tập trung vào hai phần chính, phát triển sinh kế và quản lý và phát triển rừng. Mục tiêu tổng thể của Dự án là nâng cao năng lực quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững qua việc tập trung vào quản lý đa dạng sinh học, tài nguyên rừng, và phát triển sinh kế của cộng đồng người phụ thuộc vào nguồn tài nguyên này.

Dự án được chia ra thành hai pha, Pha 1 từ tháng 8/2016 đến tháng 7/2018 và Pha 2 từ tháng 8/2018 đến tháng 7/2020. Trong pha đầu, Dự án thực hiện lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động thí điểm REDD+ tại xã Phúc Khoa. Trong Pha 2, Dự án đã tập trung chủ yếu vào hoạt động theo dõi giám sát (M&E) các hoạt động thí điểm này.

Khung theo dõi và các chỉ số đánh giá cho các hoạt động thí điểm REDD+ tại xã Phúc Khoa nhằm chuẩn hóa các tiêu chí và chỉ số theo dõi đánh giá. Hoạt động theo dõi giám sát M&E được thực hiện 6 tháng một lần nhằm thu thập số liệu định tính và định lượng của tất cả các hoạt động đã thực hiện, phục vụ cho đánh giá cuối kỳ vào tháng 6 năm 2020.

II. PHƯƠNG PHÁP

1. THU THẬP SỐ LIỆU VÀ SỐ MẪU

Hoạt động theo dõi đánh giá của Dự án được thực hiện trong giai đoạn 2 của Dự án và được chia thành 4 vòng M&E, mỗi vòng M&E cách nhau 6 tháng. Vòng 1 thực hiện vào tháng 10 năm 2018, Vòng 2 vào tháng 3 năm 2019, Vòng 3 vào tháng 9 năm 2019, và Vòng 4 vào tháng 4 năm 2020.

Phương pháp thực hiện M&E bao gồm (1) Thảo luận nhóm, (2) Phỏng vấn cá thể, (3) Thăm hiện trường, (4) Phỏng vấn nhân vật chủ chốt. Mỗi hoạt động có thể áp dụng nhiều phương pháp; ví dụ, hoạt động trồng rừng áp dụng phương pháp thăm hiện trường và phỏng vấn cá thể.

Số lượng mẫu cho bốn vòng được hiển thị tại Bảng 1 dưới đây. Dự án SNRM hướng dẫn lượng mẫu/hộ gia đình để thu thập số liệu; lượng mẫu phụ thuộc vào số hộ tham gia vào hoạt động và mùa vụ. Cán bộ Dự án lựa chọn ngẫu nhiên các hộ phỏng vấn.

Bảng 1: Số lượng mẫu trong các Vòng M&E

STT	Hoạt động	Vòng 1	Vòng 2	Vòng 3	Vòng 4
1	Bảo vệ rừng	36	107	105	105
2	Trồng cây phân tán	38	121	121	121
3	Trồng rừng	9	6	9	9
4	Trồng cây ranh giới	26	49	50	50
5	Khoanh nuôi tái sinh	29	46	45	45
6	Trồng rau	0	111	0	111
7	Trồng dưa hấu	0	44	0	44
8	Trồng cây ăn quả	94	140	140	141
9	Mô hình nuôi cá	5	5	5	31
10	Trồng cỏ	32	45	45	45
11	Bếp đun cải tiến	43	32	33	33
12	Lắp đặt bình Biogas	22	21	21	21
	Tổng số	334	727	574	756

Thúc đẩy viên và cán bộ Dự án thực hiện công việc thu thập số liệu. Trước khi phỏng vấn, thúc đẩy viên Dự án được tập huấn kỹ lưỡng phương pháp và các câu hỏi. Bộ câu hỏi cũng được thử nghiệm để điều chỉnh phù hợp dựa vào tình hình thực tế địa phương và để chuẩn bị cho lịch phỏng vấn. Mỗi cuộc phỏng vấn diễn ra khoảng 10 đến 15 phút.

III. KẾT QUẢ

1. TRỒNG RỪNG

1.1. MÔ TẢ TÓM TẮT

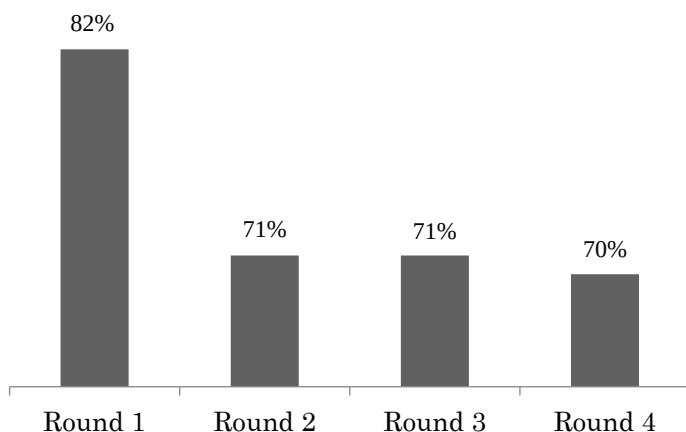
Hoạt động trồng rừng góp phần làm tăng trực tiếp diện tích rừng và độ che phủ rừng, tạo thêm cảnh quan và bảo vệ môi trường. Ngoài ra, nó còn mang lại cho người dân cơ hội tăng thêm thu nhập từ Dịch vụ môi trường rừng (PFES). Đây cũng là đường với Kế hoạch phát triển của tỉnh.

Đầu năm 2017, Dự án SNRM đã nhận được danh sách đăng ký của 37 hộ dân có nhu cầu trồng cây rừng trên 11.7 ha đất rừng phòng hộ. Sau khi rà soát kiểm tra, có rất nhiều hộ có diện tích nhỏ lẻ (nhỏ hơn 0,5ha trên 1 lô), nên không đáp ứng được yêu cầu. Tổng số diện tích thực trồng là 2,5ha thuộc 9 hộ tại bản Nà Khoang, xã Phúc Khoa.

Dự án đã cấp phát cây giống, bao gồm 2 loài cây với tổng số 5,152 cây (trong đó 2,576 cây giổi, và 2,576 cây vối thuốc). Nổi bật là giống cây giổi lần đầu tiên được Dự án giới thiệu vào hoạt động trồng rừng, do giống cây này khá đắt đỏ. Vì vậy, giống giổi cũng mang tính thử nghiệm cho người dân và các cơ quan chức năng địa phương. Giổi cũng là cây lấy gỗ giá trị (thông tin chi tiết về loài cây này ở phần Trồng cây ranh giới),

1.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Nhìn chung, theo quan sát của người dân thì cây trồng phát triển khá tốt, và cây được người dân chăm sóc thường xuyên, mặc dù lịch chăm sóc không chính xác như trong tập huấn. Một số hộ (40%) thực hiện chăm sóc 2 lần/năm, số hộ khác (60%) thực hiện chăm sóc 1 lần/năm. Theo các hộ thì lý do họ không chăm sóc thường xuyên được là do thiếu người làm và chăm sóc là công việc mất nhiều thời gian. Theo kết quả khảo sát tháng 3 năm 2020 thì, độ cao của cây trồng đạt từ 1.2m đến 2.5m.



Biểu đồ 1: Tỷ lệ sống qua các cuộc khảo sát M&E



Ảnh 1: Rừng trồng chụp tháng 3 năm 2020

Vối thuốc là loài cây trồng rừng thường dùng tại địa phương, kể cả rừng Phúc Khoa. Vì vậy, không cần phải thử nghiệm. Giổi được cho là loài cây có sức sống tốt và được cơ quan chuyên môn địa phương cho là loài cây phù hợp với xã Phúc Khoa, ngay cả khi trồng ở vị trí có độ cao. Theo kết quả của các cuộc khảo sát M&E thì tỷ lệ sống khá cao (xem Biểu đồ 1). Đại diện của Ban quản lý Dự án tỉnh Lai Châu cho rằng, tỷ lệ sống này khá tốt với hoạt động trồng rừng.

Gia súc phá hoại có thể kìm hãm sự phát triển của cây và làm cây chết. Trong cuộc khảo sát M&E Vòng 1 thì vấn đề vật nuôi phá hoại xảy ra khá nghiêm trọng và các vòng sau, Vòng 2 và 3, thì vấn đề này ít xảy ra hơn. Vòng 4 thì không có trường hợp nào bị vật nuôi phá hoại.

1.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Với việc trồng rừng, sự đồng thuận từ phía người dân đóng vai trò quan trọng. Người dân sẽ nỗ lực bảo vệ và chăm sóc cây trồng. Để có được sự đồng thuận của người dân, thường mất nhiều thời gian thông qua những cuộc họp bản và sự giải thích kỹ lưỡng.
- Vật nuôi phá hoại là một vấn đề không chỉ với cây trồng rừng mà còn xảy ra với các cây trồng khác. Để giải quyết vấn đề này thì cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa người dân, các thôn bản và lãnh đạo xã.

1.4. KHUYẾN NGHỊ

- Phối hợp với chính quyền địa phương để giám sát thường xuyên các hộ thực hiện trồng rừng
- Kiểm tra kết quả chuẩn bị đất của các hộ và hỗ trợ trong phạm vi họ chuẩn bị.
- Chọn thời điểm thích hợp, trong mùa trồng cây, để cấp phát cây giống và kiểm tra cây giống tại vườn ươm trước khi cấp phát cho người dân.
- Chính quyền địa phương và các bên liên quan nên nâng cao ý thức cho người dân đặc biệt là với những chủ vật nuôi như trâu, bò.
- Hơn nữa, chính quyền địa phương cũng theo dõi và định hướng cho người dân liên quan đến thu hoạch từ cây trồng. Vì giới có thể cho thu hoạch quả và gỗ, nên cần có kế hoạch tốt về thu hoạch loại nào. Khuyến cáo người dân thu hoạch quả giới và giữ cây càng lâu dài càng tốt.

2. QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ RỪNG

2.1. MIÊU TẢ TÓM TẮT

Xã Phúc Khoa có 9 tổ chuyên trách bảo vệ rừng (VFPT) cấp bản thuộc 9 bản thực hiện các hoạt động tuần tra, bảo vệ và phòng chống cháy rừng với tổng diện tích là 4.230,51ha với ba loại rừng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. VFPT đã được thành lập và ký hợp đồng với chủ rừng, cụ thể là Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tân Uyên (PFMB) để bảo vệ khu vực rừng này.

VFPT, với tư cách là người được giao, có trách nhiệm bảo vệ diện tích rừng được ký hợp đồng để nhận được chi trả hàng năm từ Dịch vụ môi trường rừng (PFES). Khoản chi trả này chỉ được thực hiện trong trường hợp diện tích rừng được bảo vệ tốt và không bị xâm hại; điều này cho thấy vai trò quan trọng của hoạt động tuần tra trong bảo vệ và quản lý rừng. Tuy nhiên, kể từ khi thành lập, các VFPT được tổ chức và vận hành không đúng cách nên hoạt động tuần tra thực tế không hoàn toàn được thực hiện. Dựa trên tình hình của các VFPT hiện tại cần được hỗ trợ, Dự án SNRM đã hỗ trợ VFPTs củng cố và nâng cao vai trò và chức năng của họ, tuần tra và báo cáo cũng như vai trò nâng cao nhận thức bảo vệ rừng cho cộng đồng.

2.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Kế hoạch tuần tra: hàng tháng các tổ VFPTs lập kế hoạch và cử thành viên đi tuần tra rừng theo kế hoạch đó. Kế hoạch tuần tra rừng chủ yếu dựa vào nội quy bảo vệ rừng và nguồn tài chính của từng tổ. Dự án SNRM đã lên kế hoạch hoạt động cho các tổ VFPTs, trong đó nêu tất cả số tiền trích lại từ tiền PFES hoàn toàn được sử dụng để bảo vệ rừng trong nhiệm vụ tuần tra; khi đó, số lần mà các VFPTs có thể đi tuần tra trong một năm và một tháng. Giả sử 1 tháng tuần tra 1 lần trong mùa mưa dựa trên Quy chế của tổ tuần tra bảo vệ rừng, kết quả dao động khá nhiều, từ 5 lần lên đến 28 lần tuần tra trong một tháng, tùy thuộc vào diện tích rừng của mỗi bản. Giả định này được lập cho một nhóm gồm 4 thành viên và trả 150.000 đồng một người một lần.

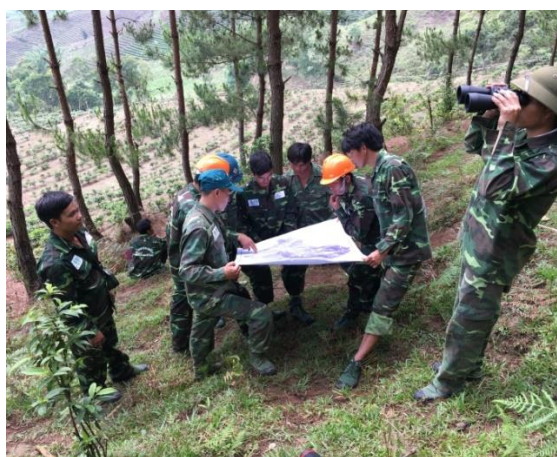
Kịch bản này rất quan trọng và hữu ích cho các VFPTs để có cái nhìn tổng quan và do đó chuẩn bị kế hoạch tuần tra. Hơn nữa, tổ tuần tra cũng hiểu đây là số lần tuần tra tối đa và nếu quỹ bản phân bổ vào các hạng mục khác, số lượng thời gian tuần tra một tháng sẽ trở nên ít hơn.

Tuyến tuần tra rừng: Dự án cấp phát cho mỗi tổ tuần tra một bản đồ các tuyến tuần tra rừng. Đây là hình ảnh vệ tinh rõ ràng, chỉ ra tuyến tuần tra, rất hữu ích cho tất cả các thành viên, đặc biệt là cho những người mới hoặc những người không quen thuộc với các tuyến đường trong rừng. Bản đồ tuyến tuần tra này đã được chuẩn bị kỹ lưỡng dựa trên kết quả khảo sát Dự án về rừng và sau đó thảo luận và xác minh với một số người dân bản biết rất rõ về rừng. Hơn nữa, bản đồ tuyến tuần tra cũng chỉ ra khu vực rừng mà mỗi bản phụ trách bảo vệ.

Các nhóm đi tuần tra rừng cần mang theo bản đồ tuyến tuần tra và đựng bản đồ trong ống đựng bản đồ do Dự án cung cấp. Bản đồ không chỉ chỉ ra tuyến đường tuần tra mà còn giúp các thành viên tổ tuần tra lưu ý vị trí như các điểm mốc và thông tin khác như số lô nếu có bất kỳ thay đổi nào trong rừng.

Công tác tuần tra rừng thực tế: Đáng chú ý, việc tuần tra thường xuyên ở các bản chỉ được tiến hành trong những năm gần đây và sau khi triển khai Dự án SNRM. Đây hoàn toàn là một thay đổi lớn và là sự cải thiện tốt. Trước khi Dự án được thực hiện, các thành viên tổ VPFTs hoàn toàn không nắm rõ thông tin cơ bản về khu vực bảo vệ rừng của họ và thậm chí không biết về vị trí rừng và bản đồ hình ảnh vệ tinh.

Vì VFPT được củng cố và được hỗ trợ bởi Dự án SNRM, việc tuần tra đã được bắt đầu tại các bản. Lần tuần tra đầu tiên, tất cả các thành viên tham gia đi tuần tra; điều này rất quan trọng để đảm bảo mọi người hiểu, làm quen và giúp đỡ lẫn nhau. Từ lần thứ hai trở đi, việc tuần tra được thực hiện với một nhóm nhỏ gồm bốn hoặc năm thành viên tùy theo khoảng cách đến khu vực rừng được bảo vệ.



Ảnh 2: Tổ VFPTs thực hành tuần tra rừng Ảnh 3: Nhóm tuần tra

Phụ cấp cho tuần tra của thành viên tổ VFPTs được trả bằng nhau từ các khoản chi trả PFES được trích lại, tùy thuộc vào số lần thành viên đó đi tuần tra. Không có hướng dẫn chính thức từ chính quyền địa phương cho phụ cấp này, nhưng phụ cấp có thể khác giữa các tổ tuần tra bảo vệ rừng với nhau. Tuy nhiên, làm thế nào để chi trả hoặc số tiền phụ cấp đã được thảo luận kỹ trong các tổ VFPTs, nghĩa là, không quá nhiều và không quá thấp, cân nhắc tình hình thị trường lao động và phạm vi trách nhiệm. Hơn nữa, tổ tuần tra bảo vệ rừng có thể tham khảo với các tổ tuần tra bảo vệ rừng khác. Năm 2017 và 2018, số tiền được trả lần lượt là 150.000 và 200.000 đồng mỗi người.

Theo các tổ tuần tra bảo vệ rừng, số tiền thanh toán này khá hợp lý. Các tổ trưởng VFPT đã ghi nhận nhiệm vụ tuần tra và công việc thực tế của từng thành viên trong năm; vào cuối năm khi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được thanh toán và có sẵn, các thành viên của tổ tuần tra sẽ nhận được trợ cấp dựa trên công việc thực tế. Theo như các thành viên tổ tuần tra rừng đã nêu, khoản trợ cấp này khá công bằng với mọi người, cả về sự đóng góp, nghĩa là “không làm thì không hưởng”, lẫn số tiền.

Việc tuần tra thực tế đã được tiến hành ở tất cả các bản, trung bình từ một đến hai lần một tháng. Các thành viên tổ tuần tra bảo vệ rừng đã có cơ hội quan sát các khu vực được bảo vệ của họ. Mặc dù tuần tra như một nhiệm vụ thường xuyên, nhiều thành viên cho biết họ mới thấy khu vực bảo vệ của họ lần đầu tiên. Điều này cho thấy, Dự án SNRM đã đóng vai trò là người hỗ trợ quan trọng là làm cho tổ tuần tra bảo vệ rừng thực sự hoạt động.

Kể từ khi tổ tuần tra bảo vệ rừng bắt đầu nhận được hỗ trợ của Dự án vào năm 2017, tính đến tháng 3 năm 2020, đã có bốn trường hợp vi phạm đã được phát hiện bởi các tổ tuần tra bảo vệ rừng; trong đó, hai trường hợp liên quan đến cháy rừng, một trường hợp liên quan đến việc lấn chiếm đất rừng để mở rộng nương chè và một trường hợp khai thác gỗ bất hợp pháp.

Khi tuần tra, tổ tuần tra gặp một số khó khăn bao gồm khoảng cách di chuyển dài và không có đường mòn dẫn vào rừng. Đối với một số khu vực rừng gần tỉnh Lào Cai, thường phải đi bộ cả ngày mới hết một chiều; điều này có nghĩa là thường mất ba ngày một lần đi tuần tra. Hoặc cần phải đi bộ rất sớm từ sáng ngày hôm nay để có thể trở về nhà vào ngày sau đó nếu lập kế hoạch cho hai ngày tuần tra ở lại qua đêm. Bên cạnh đó, nhiều nơi rất sâu trong rừng, không có đường mòn dẫn vào, mà chỉ có những bụi cây hoặc vách đá; nên đi bộ rất mất thời gian.

Để ở lại qua đêm, mỗi thành viên cần chuẩn bị đồ dùng cá nhân như thực phẩm và dụng cụ; tất cả vấn đề này đều rất thách thức đối với các thành viên tổ tuần tra bảo vệ rừng khi triển khai công việc.

2.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Dự án SNRM mong muốn tập trung vào bảo vệ rừng bền vững, đặc biệt là về việc duy trì hoạt động tuần tra rừng thường xuyên ở các bản. Như vậy, các điểm chính sau đây đã được xác định để phát triển hoạt động hơn nữa.

- Thực tế cho thấy rừng đặc dụng ở xã Phúc Khoa là khu vực có điều kiện địa lý vô cùng phức tạp; do đó, đây là những thách thức lớn đối với tổ tuần tra bảo vệ rừng cấp bản trong việc tuần tra các khu vực rừng được bảo vệ. Có thể không có đường mòn đi vào rừng và mỗi lần tuần tra phải mất vài ngày, cho thấy vai trò quan trọng của việc lựa chọn các thành viên trong tổ tuần tra đang hoạt động
- Căn cứ theo Quyết định số 36/2014/QĐ-PPC, ban hành vào tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, quỹ PFES, cụ thể là quỹ bản, nên được trực tiếp tái đầu tư vào bảo vệ rừng và chi vào các hạng mục khác liên quan đến rừng bảo vệ và phát triển như mua thiết bị/dụng cụ tuần tra. Tuy nhiên, thực tế thấy rằng đôi khi quỹ bản còn được dùng cho các hạng mục không liên quan đến quản lý và bảo vệ rừng như lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trong bản. Do đó, số lần tuần tra bảo vệ rừng chắc chắn sẽ giảm
- Để đi tuần tra, phải chia tổ tuần tra bảo vệ rừng thành các nhóm nhỏ, bao gồm 4-5 thành viên, như vậy sẽ hiệu quả hơn về mặt cộng tác và tiết kiệm chi phí. Hơn nữa, trong bất kỳ nhóm nào, phải có người có thể đọc và viết để lập báo cáo và tìm thông tin trên bản đồ
- Phụ cấp dành cho các thành viên tổ tuần tra bảo vệ rừng là một vấn đề gây tranh cãi; điều này cần được thảo luận cẩn thận và thống nhất giữa tất cả các thành viên. Phụ cấp ít sẽ không thể khuyến khích các thành viên thực hiện công việc trong khi phụ cấp quá nhiều sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến quỹ PFES và có thể vấp phải sự chỉ trích của những người dân khác trong bản. Do đó, phụ cấp thực tế cho tuần tra đã được cân nhắc dựa trên cả tình hình thị trường lao động hiện tại và cả trách nhiệm cộng đồng
- Cần phải xây dựng kế hoạch tuần tra cẩn thận trước mỗi tháng, thường là phải hoàn thành trước cuối tháng; tuy nhiên, kế hoạch phải linh hoạt hoặc có thể thay đổi theo các trường hợp nhất định như các sự kiện đột xuất, bệnh tật
- Các dụng cụ và thiết bị đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích tinh thần của các thành viên tổ tuần tra thực hiện tốt công tác tuần tra. Điều này cho thấy tất cả các thành viên mới được trang bị tốt và các thành viên cũ cũng có thể được bổ sung các công cụ và thiết bị nếu thiết bị cũ bị hỏng

- So với những người khác, một số tổ tuần tra không chủ động xây dựng kế hoạch tuần tra cũng như thực hiện hoạt động tuần tra theo quy định. Kiểm tra và giám sát thường xuyên bởi các cơ quan có liên quan như UBND xã, kiểm lâm địa bàn sẽ khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho công việc
- Vì vai trò của người tổ trưởng tổ tuần tra bảo vệ rừng rất quan trọng trong việc quản lý và giám sát toàn bộ nhóm; do đó, người đó nên có năng lực quản lý tốt, khả năng lãnh đạo và quyền hành. Do vậy, trưởng bản là người phù hợp nhất với nhiệm vụ là tổ trưởng tổ tuần tra bảo vệ rừng
- Trước khi triển khai Dự án SNRM, tổ tuần tra bảo vệ rừng không được tổ chức và hoạt động chuyên nghiệp và các thành viên tổ tuần tra hoàn toàn không quen thuộc với thông tin cơ bản về rừng và kỹ thuật khi tuần tra; do đó, nhiệm vụ tuần tra trước đó chưa được thực hiện đúng

2.4. KHUYẾN NGHỊ

Dựa trên kết quả hoạt động của tổ VFPTs, các khuyến nghị sau đây được đưa ra để cải thiện tình hình hoạt động bảo vệ rừng tại xã Phúc Khoa.

- Vì mỗi lần tuần tra rừng không thể thực hiện trong một ngày mà thường khoảng hai hoặc ba ngày mỗi lần và cần ở lại qua đêm trong rừng; do đó, cần phải dựng lều tạm trên mỗi khu vực rừng bảo vệ của tổ chuyên trách. Những lều tạm này của các tổ tuần tra nên được dựng theo mô hình thân thiện với môi trường và các vật liệu có sẵn
- Thành viên VFPTs được xem xét và lựa chọn lại hàng năm và những người mới có thể tham gia; do đó, cần phải xây dựng năng lực cho tổ tuần tra rừng; cụ thể hơn, để tổ chức các khóa tập huấn kỹ thuật mới cho những người mới và tập huấn lại cho các thành viên cũ. Điều quan trọng, hai khóa tập huấn này, dành cho các thành viên mới và cũ, không nên tách rời mà cần được kết hợp để các thành viên cũ có thể chia sẻ kinh nghiệm và họ có thể học hỏi lẫn nhau
- UBND xã Phúc Khoa nên tiếp tục khuyến nghị các bản sử dụng quỹ bản một cách phù hợp; quỹ bản được đóng góp chủ yếu từ việc trích lại quỹ PFES, nên được phân bổ cho các hoạt động bảo vệ rừng như phụ cấp tuần tra và mua các công cụ và thiết bị cần thiết. Ngoài ra, số tiền quỹ dịch vụ môi trường rừng được trích lại cũng nên được thảo luận rộng rãi và đồng thuận trong bản để đảm bảo quỹ có thể chi trả mọi chi phí cho bảo vệ rừng
- Kiểm lâm địa bàn nên thường xuyên liên lạc với các tổ VFPTs để cập nhật trạng thái rừng và đưa ra tư vấn hoặc hỗ trợ khi cần thiết. Theo kế hoạch, kiểm lâm địa bàn và các tổ VFPT nên tổ chức các cuộc họp hàng tháng để xem xét và chuẩn bị kế hoạch làm việc và báo cáo
- Các tổ chuyên trách bảo vệ rừng nên dành nhiều thời gian và nỗ lực tuần tra và tập trung vào một số khu vực rừng nhất định, nơi có xâm lấn rừng bất hợp pháp và các điểm nóng cháy rừng thường xảy ra. Thông thường, kiểm lâm địa bàn và các tổ VFPT cũng cần xác định các khu vực rừng đó
- Như đã đề cập trên đây, điều quan trọng để sắp xếp, củng cố và khích lệ các thành viên tổ tuần tra; do vậy, rất cần thiết chi trả phụ cấp phù hợp, phần thưởng cho thành tích công việc tốt, và UBND xã và kiểm lâm địa bàn khen thưởng để giữ chân họ. Có nhiều hình thức khen thưởng, ví dụ, hỗ trợ một khoản tiền nhỏ và giấy khen thành tích làm việc tốt các tổ tuần tra bảo vệ rừng và một số thành viên của các tổ
- Cấp phát các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho tuần tra theo định kỳ để kích thích tinh thần của các thành viên tổ tuần tra và để họ làm việc hiệu quả hơn. Ngoài ra, bản đồ vệ tinh cũng cần được cập nhật, nếu có, và cấp phát cho các tổ; điều này hoàn toàn cần sự hỗ trợ từ bên ngoài, ví dụ, từ Hạt kiểm lâm hoặc Ban quản lý rừng phòng hộ huyện
- UBND xã tổ chức cuộc họp hàng tháng với sự tham dự của tổ trưởng các VFPT. Cuộc họp là thời điểm tốt nhất để báo cáo hiện trạng rừng cũng như hoạt động tuần tra trong tháng

3. TRỒNG CÂY PHÂN TÁN

3.1. MIÊU TẢ TÓM TẮT

Trồng cây phân tán là hoạt động rất thiết thực và có ý nghĩa bảo vệ môi trường, cảnh quan sinh thái. Trồng cây phân tán có thể áp dụng trên diện tích đất rất nhỏ ngay cả những địa điểm không thể trồng rừng như nương chè, bờ ao. Trồng cây phân tán không chỉ tốt cho việc bảo vệ môi trường mà còn mang lại lợi ích hoặc thu nhập cho người dân địa phương, ví dụ như lấy gỗ, quả, hạt, ... và gián tiếp giảm tác động đến rừng.

Dự án SNRM đã hỗ trợ 278 hộ gia đình tại 9 bản với 12.254 cây giống giổi, lát hoa, trám, và re. Trong đó, cây giổi được ưa chuộng hơn cả, chiếm khoảng 66% số cây giống. Người dân trồng xung quanh nương chè hoặc vườn nhà, ven bờ ao, dọc theo đường trong bản hoặc xã, v.v.

3.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Như đã đề cập ở phần trên, cây phân tán được trồng xung quanh nương chè hoặc khu vực cây trồng khác; vì vậy cây phân tán cũng được chăm sóc cùng với cây trồng khác đó. Người dân cho biết cây phân tán cũng tiếp nhận được một lượng phân bón trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc chăm sóc cây chè hoặc các cây trồng khác. Hơn nữa, do được trồng ở độ cao thấp hơn và độ ẩm tốt hơn so với trồng rừng; do đó, cây phân tán đang phát triển khá nhanh. Chiều cao cây hiện nay đạt 2,5 m.

Tỷ lệ sống của cây được trình bày ở Bảng 2. Trong các vòng giám sát và đánh giá người dân nêu một số nguyên nhân gây chết cây như chết tự nhiên, thiên tai, hoặc vật nuôi phá hoại. Sự phát triển của cây bị ảnh hưởng nhẹ do vật nuôi phá hoại, mặc dù nó không quá nghiêm trọng.



Bảng 2 Tỷ lệ sống của cây phân tán

STT	Vòng M&E	Tỷ lệ sống (%)
1	Vòng 1	65
2	Vòng 2	73
3	Vòng 3	73
4	Vòng 4	70

Ảnh 4 & 5: Cây phân tán chụp tháng 3 năm 2020

3.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Người nông dân cần chú ý hơn đến cây phân tán do vật nuôi phá hoại. Biện pháp bảo vệ mà Dự án đưa ra ở giai đoạn đầu bằng cách quây vỏ bao xung quanh cây có hiệu quả khá tốt trước sự phá hoại của vật nuôi.

Vị trí trồng cần được xem xét cẩn thận để giảm thiểu rủi ro như lũ lụt hoặc sạt lở đất.

Chính quyền địa phương/ban ngành thực hiện công tác truyền thông/phổ biến để nâng cao nhận thức của người dân.

3.4. KHUYẾN NGHỊ

Người dân tiếp tục chăm sóc, bảo vệ cây đã trồng và bón phân cho cây nếu có thể. Nâng cao việc bảo vệ cây khi cây cho thu hoạch quả hoặc cây trưởng thành. Mặc dù ít rủi ro hơn do vật nuôi phá hoại nhưng rủi ro hơn về việc trộm cắp.

Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức của người dân địa phương, đặc biệt là các hộ gia đình có trẻ nhỏ, gia súc phá hoại cây cối. Ngoài ra, việc thực hiện hương ước của bản về bảo vệ và phát triển rừng là rất quan trọng.

4. TRỒNG CÂY RANH GIỚI

4.1. MÔ TẢ TÓM TẮT

Hệ thống trồng cây ở khu vực giáp ranh giới được giới thiệu bởi Dự án SNRM được gọi là hàng rào sống hoặc trồng cây hàng rào. Nó liên quan đến việc trồng cây dọc theo ranh giới thực tế của diện tích đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp/rừng. Nói chung, trồng cây ranh giới về cơ bản được thiết lập để phân định đất. Trong trường hợp cụ thể này, Dự án nhằm mục đích giới thiệu hệ thống trồng cây ranh giới như một biện pháp để phân định giữa đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp. Do đó, các mục tiêu khác của hệ thống sẽ được đề cập rộng rãi trong bất kỳ cuộc thảo luận nào diễn ra tại địa phương, đặc biệt là trong các cuộc thảo luận với người dân.

Mục tiêu chung và phổ biến của hệ thống cây ranh giới bao gồm đóng góp của nó trong kiểm soát xói mòn đất và giữ độ ẩm cho nương chè. Nông dân trồng chè trên những khu nương dốc và hàng cây trong khu ranh giới sẽ đóng vai trò hoàn hảo như một đường biên để ngăn chặn việc lở đất và giữ độ ẩm cho chè. Với khoảng cách 5 mét mỗi cây, căn cứ vào tư vấn kỹ thuật, hệ thống sẽ không hoàn toàn ảnh hưởng đến sự phát triển của chè. Hơn nữa, loài cây thiết kế trồng sẽ không cạnh tranh với cây chè.

Có nhiều loài cây phổ biến để trồng trên hệ thống các vùng đất giáp ranh để phân định ranh giới đất; tuy nhiên, rất khuyến khích trồng một loài cây trên toàn bộ hệ thống khu vực ranh giới. Nhiều cuộc thảo luận liên quan đến việc lựa chọn loài cây nào đã được tổ chức; các loài được chọn cần được người dân chấp nhận rộng rãi với một số tiêu chí cơ bản, ví dụ, sự phù hợp với đất, dễ trồng, giá trị cao và phát triển bền vững. Cuối cùng, loài *Giới xanh*, được biết đến như một cây đa mục đích, là cây tốt nhất được chọn để trồng trên hệ thống trồng ranh giới ở Phúc Khoa.

Trồng cây ở ranh giới với mục đích tạo ra bóng mát che cho người dân, đặc biệt là trong khi thu hoạch chè. Bên cạnh đó, *Giới xanh* cung cấp hạt cay ăn được sau 5 năm trồng và người dân cũng có thể bán hạt tại địa phương để kiếm thêm thu nhập. Hơn nữa, *Giới xanh* có lợi ích lâu dài. Sau khi trồng 15-20 năm, *Giới xanh* cũng sẽ cho gỗ có giá trị cao, có thể được người dân khai thác bền vững và bán. Gỗ có thể được khai thác và sử dụng để xây dựng khi cây trưởng thành. Cây trưởng thành cung cấp cho người dân một nguồn vật liệu xây dựng có giá trị và khuyến khích họ không chặt phá các khu rừng khác để đáp ứng nhu cầu của họ.

Tổng số cây giống là 1,462, cấp phát cho 67 hộ năm 2018.

4.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Cây giống và phân bón được cung cấp miễn phí cho các hộ gia đình để trồng trong năm 2018 và 2019. Để trồng dặm vào năm 2019, người dân có liên quan đã được yêu cầu đếm cẩn thận tại hiện trường cho số lượng cây bị thiếu. Khoảng 320 cây giống đã được giao vào năm 2019 cho các hộ gia đình cho tất cả các cây thiếu do chết tự nhiên, sạt lở đất, trộm cắp... Con số cây giống cung cấp vào năm 2019 cho thấy tỷ lệ sống sót ở mức 72% sau một năm trồng. Điều này đã được coi là chấp nhận được đối với cây trồng cây lâm nghiệp.

Kết quả Khảo sát Vòng 4 M&E năm 2020 cho thấy tỷ lệ sống khá cao, đạt 81%.

Cây ranh giới phát triển khá tốt trên cạnh đất lâm nghiệp và nông nghiệp, chiều cao cây đạt 2m.

Từ khi trồng cây ranh giới, chưa xảy ra trường hợp xâm lấn từ nương chè vào đất lâm nghiệp. Việc không có xâm lấn có thể phần nào coi như kết quả tác động tích cực của hàng cây, có thể dễ dàng quan sát thấy đất nương chè mở rộng vào đất lâm nghiệp.



Ảnh 6: Cây trồng phân tán chụp tháng 3 năm 2020

4.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Trồng cây ranh giới nên được thiết lập trên ranh giới đất rừng chính thống; nói cách khác, các cây ranh giới nên được trồng ở rìa đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp. Hiện tại, chính quyền địa phương chưa có bản đồ và ranh giới chính thống; do đó, việc trồng cây đã được thiết lập trên các địa điểm thực tế giữa đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, chính việc trồng cây tại khu vực giáp ranh đóng một vai trò quan trọng trong việc nhắc nhở người dân không lấn chiếm vào đất rừng.

Một điều rất quan trọng là phải có được sự đồng thuận hoàn toàn từ các chủ sở hữu nương chè trong việc trồng hàng cây ranh giới này. Nếu không có sự quan tâm và tham gia cao của họ, việc thiết lập hệ thống sẽ vô cùng khó khăn và sẽ không bền vững. Để có được sự tham gia của chủ sở hữu nương chè, cần có sự giải thích và thảo luận hợp lý về các mục tiêu của việc trồng cây ranh giới. Thực tế đã cho thấy rằng điều này mất nhiều thời gian; ví dụ, một số hộ gia đình ở bản Hô Bon ban đầu họ từ chối tham gia.

Mục đích phía sau ở đây chính là, giám sát và hạn chế lấn chiếm đất rừng, nhưng điều này không nên được thảo luận và đề cập rộng rãi với người dân trồng chè trong bất kỳ cuộc thảo luận nào cũng như không nên đề cập trong các cuộc họp bản và tập huấn kỹ thuật. Thực tế đã cho thấy rằng người dân khá nhạy cảm với tiêu đề ranh giới; ví dụ, trong một bản, trong quá trình tập huấn, một số người tham dự đã thực sự phản đối nêu hệ thống đường ranh giới này vì nó phản ánh ý nghĩa thực sự của đường ranh giới. Câu hỏi của họ đặt ra là hệ thống đường ranh giới này có phải là đường ranh giới thống thức hay không. Do đó, thay vì đề cập đến mục đích bảo vệ đất rừng với người dân, Dự án đã đề cập đến các mục tiêu khác, tập trung vào quản lý rừng nói chung (phòng chống xói mòn) và mục đích thu nhập (hạt và gỗ). Một điểm cũng quan trọng cần phải giải thích với người dân là hàng cây ranh giới sẽ không ảnh hưởng đến sự phát triển của cây chè.

Lựa chọn các loài được giới thiệu trong hệ thống ranh giới cũng đóng một vai trò quan trọng. Theo khuyến cáo của chính quyền địa phương nên chọn một loài cây trồng trên tất cả các khu ranh giới, và loài này nên được người dân trồng phổ biến. Hơn nữa, các khía cạnh khác cần được xem xét, ví dụ, sự phù hợp với đặc điểm của địa phương, mục đích tài chính và tính bền vững.

Điều quan trọng là phải thông báo cho chính quyền địa phương và nhận được sự tham gia của họ vào việc thiết lập ranh giới. Ban đầu, ý tưởng được chia sẻ với Ban quản lý dự án tỉnh (PPMU) để được tư vấn. Ở cấp huyện, tài liệu thiết kế đã được gửi đến Phòng Nông nghiệp huyện để họ biết

thông tin và cho ý kiến của họ. Đại diện xã được đề nghị tham gia khảo sát thực địa để xác định vị trí trồng cây.

Quá trình thiết lập ranh giới mất một thời gian khá dài, bắt đầu từ lập kế hoạch đến thiết kế, thực hiện và giám sát tài liệu. Trồng cây ranh giới chỉ được tiến hành vào tháng 6/ tháng 7 năm 2018, mặc dù Dự án SNRM đã bắt đầu thực hiện công việc thực địa tại Lai Châu vào tháng 8 năm 2016. Khi lập kế hoạch cũng cần xem xét thời gian trồng cây vào mùa mưa trong việc thiết lập hàng cây ranh giới.

4.4. KHUYẾN NGHỊ

Dự án SNRM khuyến nghị chính quyền địa phương, xã và đặc biệt là cấp thôn bản, áp dụng các biện pháp sau.

- Nâng cao nhận thức của người dân về việc bảo vệ cây khỏi thiệt hại do vật nuôi gây ra và các cách xử lý vi phạm khác như trộm cắp. Thông qua các cuộc họp bản, ban quản lý bản tuyên truyền cho người dân, đặc biệt là trẻ em và hộ gia đình có vật nuôi, để bảo vệ hệ thống cây ranh giới
- Bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống cây ranh giới khỏi mọi thiệt hại. Cần áp dụng các quy chế của bản và các hình thức kỷ luật để xử lý vi phạm
- Theo dõi thường xuyên sự phát triển của cây và phát hiện bất kỳ vấn đề nào xảy ra và báo cáo cho cơ quan liên quan để xử lý cần thiết
- Cung cấp cây giống để trồng bổ sung trong những năm đầu tiên. Điều này chủ yếu là để khắc phục những cây chết tự nhiên và mất do lở đất.
- Giỏi xanh là một loài cây đa mục đích, được người dân khuyến nghị trồng để thu hoạch hạt làm gia vị. Điều này sẽ giúp duy trì bền vững hàng cây ranh giới.
- Chỉ trồng lại cây ranh giới khi không còn thu hoạch được hạt giỏi và có cây trưởng thành.

5. KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG

5.1. MIÊU TẢ TÓM TẮT

Khoanh nuôi tái sinh rừng được thực hiện với mục tiêu tận dụng tối đa khả năng tái sinh và thay đổi tự nhiên trên diện tích đất rừng có cây gỗ đảm bảo trạng thái Ic với sự can thiệp hợp lý của người dân để thúc đẩy phục hồi rừng trong một thời gian nhất định.

Tái sinh rừng là giải pháp phục hồi rừng nhanh chóng và hiệu quả, phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh Lai Châu. Diện tích quy hoạch tái sinh rừng được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư vào rừng, bao gồm cả chi trả DVMTR mang lại lợi ích thiết thực cho người dân sống gần rừng. Chẳng hạn như tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân cũng như góp phần tăng độ che phủ rừng, cải thiện cảnh quan và môi trường.

5.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Các VFPT ở bốn bản đã lắp đặt tổng số 16 biển báo khu vực khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên của thuộc các bản. Mỗi bảng chỉ dẫn có thông tin chung như diện tích, vị trí và các quy định nhằm nâng cao nhận thức của người dân địa phương.

Trong quá trình dựng biển báo, xung đột sử dụng đất xảy ra giữa một hộ gia đình và đất cộng đồng (khu tái sinh). Điều này xảy ra do không có ranh giới rõ ràng hoặc chính thức giữa đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp. Vấn đề này sau đó đã được chính quyền địa phương giải quyết.

Ban đầu, vấn đề chăn thả gia súc tự do tại một số khu vực tái sinh rừng của các bản chưa được kiểm soát một cách chặt chẽ. Điều này do thực tế là không có khu vực chăn thả chung cho động vật. Sau đó, vấn đề này đã được các VFPTs giải quyết và tăng cường chặt chẽ hương ước thôn bản.

Các khu vực tái sinh này được VFPTs tuần tra thường xuyên. Theo số liệu theo dõi hàng tháng cũng như kết quả điều tra M&E, không có trường hợp chuyển đổi đất và cháy rừng nào được báo cáo tại các khu vực tái sinh này. Việc chăn thả vật nuôi cũng bị cấm trong các khu vực tái sinh.

Số liệu giám sát và đánh giá của Vòng 3 cho thấy khoảng 70% diện tích tái sinh tự nhiên đã trở thành rừng. Tuy nhiên, đây chỉ là ước tính của người dân địa phương và cần được kiểm lâm địa bàn kiểm tra và xác nhận. Các khu vực rừng, bao gồm cả các khu vực tái sinh, được xem xét hàng năm để nhận chi trả DVMTR.

Theo Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng Lai Châu, khoảng 45% (32ha) diện tích khoanh nuôi tái sinh đã chuyển thành rừng. Điều này có nghĩa là những khu vực này đủ điều kiện để nhận chi trả DVMTR. Thành quả đạt được có thể coi là sự bảo vệ thành công của các VFPTs, góp phần nâng cao tiền nhận được từ chi trả DVMTR.



Ảnh 7: Diện tích khoanh nuôi tái sinh năm 2019



Ảnh 8: VFPT đang dựng biển báo

5.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Ở bước thiết kế, điều quan trọng là phải hợp tác và thống nhất giữa những người dân có đất liền kề với khu vực sản xuất, ban quản lý thôn bản và chính quyền địa phương. Điều này là để tránh mọi mâu thuẫn trong quá trình thực hiện, ví dụ: lắp đặt biển báo.

Hương ước bản được xây dựng bởi sự thống nhất chặt chẽ giữa tất cả người dân trong bản, đặc biệt là các chủ vật nuôi và ban quản lý thôn bản.

5.4. KHUYẾN NGHỊ

Các khu vực khoanh nuôi tái sinh phải luôn được VFPTs tuần tra và được tất cả người dân địa phương bảo vệ.

Không được phép chăn thả vật nuôi trong các khu vực khoanh nuôi tái sinh.

Chính quyền địa phương cần thực hiện nhiều hoạt động nâng cao nhận thức cho người dân địa phương về tái sinh rừng vì lợi ích chung. Mọi trường hợp vi phạm đều phải xử lý bằng hương ước.

6. LẮP ĐẶT BÌNH BIOGAS

6.1. MÔ TẢ TÓM TẮT

Để giảm áp lực lên rừng bằng cách giảm sự phụ thuộc của con người vào tài nguyên rừng (lấy củi đun nấu), Dự án SNRM đã hỗ trợ các hộ dân địa phương lắp đặt hệ thống bình khí sinh học để tận dụng nguồn chất thải chăn nuôi để tạo khí đốt, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Tổng cộng, Dự án SNRM đã hỗ trợ 26 bình khí sinh học tại 5 bản thuộc xã Phúc Khoa.

6.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Người dân sử dụng khí sinh học đã phản hồi khá tích cực; hơn 90% bình biogas hoạt động rất tốt và dễ sử dụng. Bốn hộ gia đình gặp một số khó khăn lúc đầu nhưng đã được giải quyết dễ dàng sau khi được nhà cung cấp hướng dẫn. Chỉ có hai hộ không thể vận hành vì không có nguyên liệu đầu vào do không chăn nuôi. Người chăn nuôi cho biết, giá lợn hơi đã giảm mạnh kể từ năm 2017 do dịch bệnh nghiêm trọng như dịch tả lợn châu Phi, do đó, nhiều hộ giảm quy mô hoặc ngừng chăn nuôi lợn.

Trước khi giới thiệu sử dụng hệ thống khí sinh học, Dự án đã đánh giá việc sử dụng nhiên liệu hiện tại của người dân địa phương. Có ba loại nhiên liệu chính được các hộ gia đình sử dụng (củi, trấu và gas công nghiệp), mỗi loại được sử dụng cho các mục đích khác nhau. Củi và trấu thường được người dân sử dụng để nấu thức ăn chăn nuôi, nấu rượu, đun nước, còn gas công nghiệp chỉ dùng để đun nấu hàng ngày cho con người. Nguồn và giá của các loại nhiên liệu khác nhau bao gồm:

- ✓ Củi kiếm từ rừng hoặc mua từ thị trường (giá: 1,000 đồng/kg)
- ✓ Trấu mua từ các cơ sở xay xát gạo (giá 5,000 đồng/bao)
- ✓ Gas (giá: 250,000 đồng/bình)

Qua khảo sát 10 hộ gia đình tại địa phương cho thấy mức tiêu thụ nhiên liệu (hộ trên năm) tại Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả khảo sát tiêu thụ nhiên liệu của hộ trên năm

STT	Loại nhiên liệu	ĐVT	Tiêu thụ nhiên liệu trên hộ		
			Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
1	Củi đun	kg/năm	2,000	7,000	3,636.4
2	Trấu	bao/năm	10	200	34.5
3	Gas công nghiệp	bình/năm	4	20	7.6

Kết quả điều tra cho thấy lượng nhiên liệu tiêu thụ thấp nhất, trung bình và cao nhất (Bảng 3). Sau khi Dự án giới thiệu sử dụng hầm khí sinh học cho thấy, theo phỏng vấn những người sử dụng khí sinh học, một hầm khí sinh học có thể tạo ra đủ khí đốt cho 4-5 giờ nấu mỗi ngày và người dân không phải sử dụng khí công nghiệp để đun nấu. Do đó, việc sử dụng hầm biogas có thể giúp một hộ gia đình tiết kiệm được khoảng 1,5 triệu đồng (6 bình gas) mỗi năm. Về khía cạnh kinh tế, khí sinh học rất tiết kiệm và đặc biệt là về mặt môi trường, nó cũng rất sạch sẽ.



Ảnh 9: Lắp đặt hầm khí biogas



Ảnh 10: Dự án phỏng vấn người dân về tác động của hầm khí biogas

6.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Chi phí lắp đặt hệ thống khí sinh học khá lớn so với thu nhập của hộ gia đình; do đó, việc Dự án SNRM hỗ trợ 5 triệu đồng / hộ là một sự giúp đỡ đáng kể cho người dân và góp phần tăng số lượng hầm khí sinh học.

Việc lắp đặt một hầm khí sinh học không mất nhiều thời gian nhưng có thể thực hiện khoảng hai hoặc ba ngày kể cả việc chuẩn bị vật tư. Nó cũng có vẻ khá dễ dàng và đơn giản để vận hành hầm khí sinh học.

6.4. KHUYẾN NGHỊ

Bên cạnh chăn nuôi lợn, việc lắp đặt khí sinh học phụ thuộc vào việc chăn nuôi các vật nuôi khác như trâu và/ hoặc bò. Để mở rộng quy mô sử dụng khí sinh học đến nhiều hộ dân tại địa phương, cần khuyến khích và hỗ trợ các hộ trồng cỏ làm thức ăn gia súc, xây dựng chuồng trại cho trâu, bò để tận dụng phân làm khí sinh học, giảm tình trạng chăn thả tự do và thiệt hại do dịch bệnh.

7. BẾP ĐUN CẢI TIẾN

7.1. MIÊU TẢ TÓM TẮT

Người dân xã Phúc Khoa vẫn sử dụng củi để nấu thức ăn cho vật nuôi, nấu rượu, đun nước ... Điều này cho thấy áp lực lớn đối với rừng. Vì vậy, Dự án SNRM đã quyết định giới thiệu một số mô hình bếp đun cải tiến cho người dân địa phương.

Qua tìm hiểu về các mẫu bếp củi đang bán trên thị trường và tham khảo kết quả cung cấp bếp cải tiến do Dự án SNRM tại tỉnh Sơn La chia sẻ cũng như thực hiện chuyến tham quan học tập tại Sơn La để tìm hiểu về kỹ thuật làm bếp, Dự án tại Lai Châu đã quyết định hỗ trợ những người đã đăng ký ở 9 bản của xã Phúc Khoa mô hình bếp từ Sơn La. Tổng số hộ được Dự án hỗ trợ là 44 hộ.

7.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Kết quả của Vòng 4 M&E cho thấy 70% hộ gia đình vẫn đang sử dụng mẫu bếp đun cải tiến, trong đó 15% hộ gia đình sử dụng bếp hàng ngày trong khi 21% hộ gia đình thỉnh thoảng sử dụng. Người dân thường sử dụng bếp để nấu thức ăn cho lợn hoặc nấu rượu. Theo những người dân này, bếp đun cải tiến rất hữu ích và tiết kiệm so với mẫu bếp truyền thống của họ.

Lý do ít khi sử dụng (34% hộ gia đình) và ngừng sử dụng (30%) là, một mặt, do kích thước bếp không hoàn toàn phù hợp với nồi nấu của họ và mặt khác, mẫu bếp này yêu cầu sử dụng củi nhỏ, nghĩa là nông dân cần chế nhỏ củi. Điều này có thể gây bất tiện. Một vài hộ dân phản ánh về chất liệu dễ hỏng của bếp và một số bếp đã bị nứt nhẹ. Điều này xảy ra sau một thời gian sử dụng bếp.



Ảnh 11: Người dân tự làm bếp đun cải tiến



Ảnh 12: BQL Dự án tỉnh thăm mô hình bếp đun cải tiến

7.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Gần đây cho thấy ngày càng nhiều hộ gia đình sử dụng gas để nấu ăn cho con người. Bếp củi phần lớn được sử dụng để nấu thức ăn cho gia súc hoặc nấu rượu nên nhu cầu của họ đối với mẫu bếp cải tiến không cao.

Một số hộ có nhu cầu sử dụng bếp cỡ lớn hơn, vì vậy cần khảo sát để nắm rõ nhu cầu của họ trước khi triển khai hoạt động để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của họ.

Về việc thu tiền đối ứng của các hộ tham gia, một số Ban quản lý thôn bản đã thu trong và sau hỗ trợ. Vì vậy, một số người dân đã hủy bỏ không làm tiếp và một số khác không đóng góp kịp thời.

7.4. KHUYẾN NGHỊ

Thay vì một kích thước duy nhất, mô hình bếp đun cải tiến nên có một số kích thước khác nhau để phù hợp với nhu cầu của người dân.

Các khoản đóng góp nên được thu trước, tốt hơn khi nông dân đăng ký tham gia hoạt động, tránh trường hợp bị chậm hoặc không nộp.

Để tránh bị vỡ, bếp đun cải tiến nên thêm vật liệu chịu nhiệt.

8. TRỒNG DƯA HẦU SỬ DỤNG MÀNG CHE PHỦ NÔNG NGHIỆP

8.1. MÔ TẢ TÓM TẮT

Từ hơn 10 năm trước, người dân ở xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu đã trồng dưa hấu trên đất trồng lúa và nhận thấy dưa hấu có thể được trồng ở đây. Quả dưa hấu có vị ngọt và chủ yếu được tiêu thụ tại địa phương. Vì thế, Phúc Khoa đã trở thành một trung tâm trồng dưa hấu nổi tiếng trong khu vực. Khoảng hơn 10 ha đất được sử dụng cho trồng dưa hấu hàng năm ở Phúc Khoa. Trung bình, phương thức canh tác truyền thống cho năng suất khoảng 1 tấn dưa trên 1.000 m² hoặc 10 tấn mỗi ha; cho người dân thu nhập tương ứng 8 triệu đồng hoặc 80 triệu đồng. So với các loại cây trồng khác, dưa hấu mang lại nhuận cao hơn và là một nguồn thu nhập tốt. Tuy nhiên, phương thức canh tác truyền thống hoặc canh tác dựa trên kinh nghiệm thực tế của chính người dân địa phương không cho năng suất cao và vẫn còn nhiều tiềm năng để tăng năng suất và tăng lợi nhuận.

Hệ thống canh tác sử dụng màng che phủ nông nghiệp trong sản xuất dưa hấu đã trở thành một phương thức được áp dụng rộng rãi ở nhiều vùng khác ở Việt Nam; tuy nhiên, cách làm này vẫn còn hoàn toàn mới đối với người dân ở Phúc Khoa mặc dù dưa hấu đã được sản xuất ở đây từ lâu. Năm 2017, Dự án SNRM bắt đầu giới thiệu hệ thống che phủ nông nghiệp cho người dân trồng dưa hấu ở ba bản là Nậm Bon 1, Nậm Bon 2 và Pắc Khoa thuộc xã Phúc Khoa. Kết quả sau bốn vụ trồng dưa áp dụng màng che phủ nông nghiệp cho thấy năng suất cao rõ rệt, mang lại cho người dân lợi nhuận tốt so với kỹ thuật trồng truyền thống.

Với sự hỗ trợ của Dự án SNRM, ba Tổ hợp tác trồng dưa hấu đã được thành lập năm 2019 và 2020 với 46 thành viên/hộ tại bản Nậm Bon 1 và Nậm Bon 2, nhằm chuyển giao kỹ thuật mới theo hình thức tổ nhóm, trồng dưa chất lượng tốt hơn và quy mô lớn hơn và dần dần tiếp cận thị trường giá trị cao hơn.

8.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Năng suất: Trong vụ mùa đầu tiên của năm 2018, số liệu của tất cả các hộ tham gia (7 hộ trong vụ đầu tiên và nhiều hơn trong các vụ tiếp theo) tham gia vào mô hình cho thấy năng suất dưa hấu dao động từ 2 đến 2,8 tấn trên 1.000 m², tương đương 20 -28 tấn trên ha. Kích thước quả dưa trung bình được báo cáo là từ 2 đến 3 kg mỗi quả, kích thước quả to nhất có thể đạt tới hơn 5 kg. Năng suất của các hộ gia đình có khác nhau vì cây tăng trưởng khác nhau tương ứng với nguồn nước và đất. Trong vụ dưa thứ hai năm 2019, năng suất tương tự với vụ năm 2018, khoảng 2,5 tấn trên 1.000 m² hoặc 25 tấn trên ha. Tóm lại, năng suất từ phương thức canh tác mới được Dự án giới thiệu khá ổn định, đạt năng suất ít nhất gấp đôi so với phương pháp canh tác truyền thống, tối đa khoảng 1 tấn trên 1.000 m² hoặc 10 tấn mỗi ha. Nhiều hộ gia đình áp dụng phương pháp canh tác truyền thống

năm 2019 không có thu hoạch hoặc năng suất rất thấp do thời tiết khô và phương pháp canh tác lạc hậu. Năm 2020, năng suất giảm đáng kể, xuống 1.8 tấn trên 1.000m² hay 18 tấn trên 1ha. Nguyên nhân sụt giảm năng suất là do thời tiết cực đoan rất hiếm khi xảy ra từ trước tới nay. Dưa hấu bị ảnh hưởng nặng bởi mưa đá và sau đó là nắng gắt và mưa nhiều.

Thu nhập: Giá dưa hấu năm 2018 khá dao động, bắt đầu từ 15.000 đồng/kg và nhanh chóng giảm xuống còn 10.000 đồng và 8.000 đồng trong thời điểm thu hoạch cao điểm; do đó, thu nhập từ mô hình được tính bằng giá trung bình 8.000 đồng/kg. Dựa trên sản lượng, 2 đến 2,8 tấn trên 1.000 m², nông dân thu được 16 triệu đến 22,4 triệu đồng. Thu nhập thực tế cao hơn một chút vì giá tốt hơn vào đầu thu hoạch.

Năm 2019, giá khá ổn định, duy trì ở mức gần 15.000 đồng/kg, ngay cả trong thời gian thu hoạch cao điểm - vẫn là một mức giá cạnh tranh trên thị trường. Giá này cao hơn khoảng 1.000 đến 2.000 đồng/kg so với sản xuất từ phương pháp truyền thống do sản phẩm dưa của THT to hơn. Giá cao ổn định cung cấp một cơ hội để tăng thu nhập; 2,5 tấn dưa hấu trên 1.000 m² trị giá 37,5 triệu đồng.

Giá dưa này nằm ngoài dự đoán, theo người dân địa phương, thương lái và/hoặc người tiêu dùng thường đưa ra các mức giá khác nhau trong thời gian thu hoạch. So với các năm trước, giá năm 2019 tăng thêm 3.000 đến 5.000 đồng/kg. Sản xuất dưa hấu của 9 hộ gia đình thuộc nhóm sản xuất năm 2019 đạt tổng cộng hơn 6 tấn, tương đương 200 triệu đồng, thu được lợi nhuận cao hơn so với vụ trước.

Lúa nước cũng được trồng khá phổ biến theo phương thức canh tác truyền thống tại xã Phúc Khoa. So với thu nhập từ sản xuất lúa gạo, thu nhập từ dưa hấu cao hơn hẳn chỉ trong một thời gian ngắn. Trong khi thu nhập từ trồng lúa ước tính khoảng 6 triệu đồng trên 1.000 m², thì dưa hấu có thể tạo ra một nguồn thu nhập với khoảng cách khá xa.

Thu nhập ròng hoặc lợi nhuận: Chi phí sản xuất cho 1.000 m² bao gồm chi phí nguyên vật liệu và nhân công ước tính khoảng 8 triệu đồng, mang lại cho người nông dân thu nhập ròng hoặc lợi nhuận từ 8 đến 14,4 triệu đồng. Điều quan trọng là người nông dân tự mình làm việc và họ có thể đảm đương mọi công việc sản xuất mà không cần thuê thêm lao động. Do đó, lao động ước tính lợi nhuận ở đây dựa trên giá thị trường, khoảng 100.000 đồng/ngày. Trên thực tế, lao động gia đình luôn rất khó ước tính vì họ thường không làm việc cả ngày mà chỉ làm vài giờ một ngày. Không bao gồm chi phí nhân công không liên quan đến thanh toán tiền mặt, chi phí vật tư ước tính khoảng 5,4 triệu đồng cho 1.000 m²; theo góc nhìn của người dân, lợi nhuận đạt 10,6 - 17 triệu đồng.

Các THT dưa hấu mang tên Nậm Bon I và II đã được thành lập và hoạt động thành công; nông dân đã có thể nhận được một số dịch vụ có lợi như tập huấn kỹ thuật, đầu vào rẻ hơn và tiếp cận thị trường. Sự hình thành của THT như vậy luôn cần được tạo điều kiện, khuyến khích và hỗ trợ trước khi nó có thể tự vận hành. Các lợi thế khác của THT là rõ ràng, chủ yếu là tăng chia sẻ kinh nghiệm, do đó góp phần tăng tỷ lệ áp dụng phương pháp canh tác mới, giảm chi phí sản xuất và tránh không có đầu vào sản xuất tại thị trường địa phương khi đặt hàng theo tổ nhóm.



Ảnh 13: Bán dưa hấu tại điểm bán cạnh đường



Ảnh 14: Dán tem trên sản phẩm dưa hấu

Theo truyền thống, người dân thường bán số lượng nhỏ sản phẩm tại ruộng và điểm bán bên đường. Một số thương lái cũng đến và mua trực tiếp từ các người trồng dưa. Tuy nhiên, việc tập kết sản phẩm của THT để bán tại một điểm bán hàng bên đường được thiết kế riêng cho tổ đã thu hút rất nhiều người tiêu dùng. Các biểu ngữ và tem dán đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sản phẩm an toàn được sản xuất tại địa phương và bởi thành viên THT. Thật thú vị, có nhiều người tiêu dùng mua sản phẩm tại gian hàng của THT hơn là các gian hàng cá nhân khác. Hơn nữa, điểm bán hàng của THT và sản phẩm của họ cũng nhanh chóng lan truyền trực tuyến qua Facebook và thu hút người tiêu dùng khác ở nơi khác.

8.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Dự án SNRM mong muốn tập trung vào việc nhân rộng kỹ thuật trồng dưa mới. Do vậy, các điểm chính sau đây đã được xác định để phát triển hơn nữa:

- Dự án cho đến nay đã trực tiếp mang lại lợi ích cho khoảng 46 hộ trồng dưa hấu. Sau ba năm trồng dưa áp dụng màng che phủ nông nghiệp, nó đã khẳng định năng suất áp dụng màng che phủ nông nghiệp khá ổn định và cao hơn so với kỹ thuật truyền thống. Người dân có thể thấy rõ lợi ích của việc này, ví dụ, tăng trưởng nhanh hơn, ít bệnh tật và côn trùng, tiết kiệm lao động, năng suất cao hơn, bán hàng nhanh hơn, tạo thu nhập cao hơn.
- Số hộ gia đình áp dụng phương pháp canh tác mới đã tăng từ 7 hộ gia đình năm 2018 lên 10 hộ gia đình năm 2019 và 79 hộ năm 2020, ý nghĩa của việc phủ màng nông nghiệp đang dần được áp dụng tại Phúc Khoa. Hơn nữa, diện tích trồng áp dụng màng che phủ nông nghiệp mà không có sự hỗ trợ của Dự án, hoặc tự đầu tư, đã tăng lên trong vụ mùa thứ hai (2.000m²), và đặc biệt là vụ thứ tư, 74,000m², cho thấy người dân quan tâm và sẵn sàng áp dụng kỹ thuật canh tác mới. Mặc dù lợi nhuận của nó đã được thể hiện rõ ràng và tích cực trong năm 2018, tỷ lệ chấp thuận của người dân vẫn nằm dưới mức kỳ vọng của Dự án. Tuy nhiên, điều này dường như là bình thường trong việc áp dụng công nghệ đổi mới mới bởi vì nông dân khá hoài nghi trong việc áp dụng biện pháp thực hành canh tác mới; do đó, việc này thường mất thời gian. Tuy nhiên, lựa chọn nông dân đầu tiên là người tiên phong thành công luôn luôn quan trọng để tăng tỷ lệ chấp nhận của họ.
- Thực tế cho thấy đầu vào sản xuất cho dưa hấu, như hạt giống chất lượng cao, màng che phủ nông nghiệp, thuốc trừ sâu trị bệnh dưa hấu không dễ dàng tìm thấy và mua ở thị trường địa phương. Hiện tại một số đầu vào này phải đặt hàng từ khu vực khác như Hà Nội. Điều này tương đối khó khăn cho người dân khi đặt hàng riêng lẻ và mua một lượng nhỏ. Lý do chính cho việc đầu vào không sẵn có là do sản xuất dưa hấu chưa phổ biến với qui mô lớn ở Lai Châu và do đó, đầu vào dành riêng cho dưa hấu không được nhập khẩu bởi các cửa hàng vật tư nông nghiệp.
- Người dân thường không giỏi trong việc xác định dưa hấu chín vì một số quả được thu hoạch khi chưa trưởng thành hoàn toàn. Theo tư vấn của Dự án, nếu thu hoạch khi quả chưa đến độ tuổi thu hoạch, quả dưa sẽ ngừng chín và do đó ảnh hưởng đến chất lượng. Sự trưởng thành của quả dưa được chỉ định khi quả có màu xanh nhạt. Hơn nữa, sự trưởng thành và chất lượng luôn có tầm quan trọng hàng đầu trong việc tiếp thị dưa hấu. Nói tóm lại, thu hoạch khi quả còn non sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến danh tiếng của dưa hấu Phúc Khoa. Hơn nữa, những người trồng dưa khác, thường là những người áp dụng phương pháp canh tác truyền thống, mong muốn thu hoạch càng sớm càng tốt bởi vì thu hoạch sớm thường bán được giá cao hơn. Điều này tác động tiêu cực đến chất lượng, do đó ảnh hưởng đến uy tín sản phẩm.
- Dự án đóng một vai trò rất quan trọng trong việc kết nối tất cả các bên liên quan bao gồm nông dân, chính quyền địa phương (xã, huyện) và các tổ chức đoàn thể (Hội nông dân, Hội phụ nữ), hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp vật liệu ban đầu. Cũng cần theo dõi, xem xét và khuyến khích các thành viên THT duy trì hoạt động bền vững. Về lâu dài, các tổ chức đoàn thể địa phương như Hội Nông dân và Hội Phụ nữ là đầu mối tốt nhất để thực hiện các nhiệm vụ này vì bất kỳ Dự án nào cũng có thời hạn thực hiện nhất định.

8.4. KHUYẾN NGHỊ

Dựa trên kết quả thực hiện hỗ trợ trồng dưa hấu ba năm tại Phúc Khoa, Dự án có một số khuyến nghị sau đây.

- Chính quyền địa phương đặc biệt là chi Hội Nông dân và Hội Phụ nữ ở cấp thôn bản và xã nên khuyến khích nông dân bằng cách tổ chức các cuộc họp để tuyên truyền thêm về lợi ích và khuyến khích họ nên áp dụng kỹ thuật canh tác mới, không chỉ cho sản xuất dưa hấu mà còn cho các loại cây trồng khác. Một hỗ trợ quan trọng cần thiết là giúp nông dân có thể tiếp cận các khoản vay từ các nguồn tài chính chính thống hoặc không chính thống bằng cách thiết lập chương trình tín dụng vi mô. Thường thì vẫn còn thiếu sự đầu tư của chính người nông dân.
- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện nên tổ chức tập huấn kỹ thuật thường xuyên, đồng thời cung cấp các đầu vào và vật tư đáng tin cậy như hạt giống và màng che phủ nông nghiệp, thuốc trừ sâu bệnh chuyên dụng. Hơn nữa, hỗ trợ kỹ thuật cũng rất quan trọng, ví dụ, thu hoạch được cải thiện bằng cách hái khi quả chín hoàn toàn hoặc trưởng thành cũng mang lại tiềm năng để tăng chất lượng và lợi nhuận. Các cuộc họp định kỳ, ít nhất là trước và sau vụ trồng dưa, trong các thành viên THT nên được tổ chức để chia sẻ kinh nghiệm hoặc thống nhất lịch trình thu hoạch và rút ra một số bài học kinh nghiệm.
- Có nhiều cơ hội cho người dân trồng dưa hấu ở Phúc Khoa để mở rộng diện tích trồng. Nói chung, trong thời gian thu hoạch cao điểm thì giá thường thấp. Tuy nhiên, giá bán tại Phúc Khoa năm 2019 vẫn gần như không thay đổi ngay cả trong mùa cao điểm. Điều này có nghĩa là nhu cầu dưa hấu năm 2019 khá cao và nguồn cung không đủ. Để hỗ trợ năng suất dưa hấu ở Phúc Khoa, một số điểm yếu phải được giải quyết như cải thiện hệ thống tưới tiêu và hỗ trợ những người trồng dưa khác áp dụng màng che phủ nông nghiệp để đạt được sản lượng lớn và tiếp cận thị trường. Có khả năng tăng diện tích sản xuất dưa hấu bằng cách cải thiện hệ thống tưới tiêu. Phần lớn đất đai trong một vụ lúa đang đối mặt với vấn đề thiếu nước và đất thường không sử dụng trong một thời gian dài. Bằng cách cải thiện hệ thống tưới tiêu, đây sẽ là cơ hội để đa dạng hóa các loại cây trồng có giá trị cao như sản xuất dưa hấu. Một tiềm năng khác để tăng năng suất và lợi nhuận là trồng dưa hấu trái vụ như nhiều thành viên trong THT đang làm.
- Hiện nay, phần lớn dưa trồng tại Phúc Khoa được tiêu thụ tại địa phương ở tỉnh Lai Châu; tuy nhiên, nếu tăng sản lượng dưa hấu, điều quan trọng là phải tham gia các thị trường lớn hơn và có giá trị cao hơn như thành phố Lai Châu, thị trấn Tân Uyên, huyện Than Uyên và tỉnh Lào Cai. Năm 2019, các thành viên THT dưa hấu đã nhận được đơn đặt hàng từ các thương lái ở Lào Cai với khối lượng lớn, 2 tấn. Tuy nhiên, họ không thể cung cấp số lượng lớn như vậy. Tất nhiên, cũng cần lưu tâm xem xét là sự cạnh tranh với các vùng trồng dưa ở một số khu vực khác.
- Thị trường tiêu thụ cần phải được tìm kiếm khi sản xuất vượt quá khả năng tiêu thụ địa phương. Điều này có thể xảy ra khi toàn bộ diện tích của hai vụ lúa nước trong một năm sẽ được chuyển đổi sang trồng dưa hấu để có kết quả thu hoạch tốt. Đối với các giải pháp, chẳng hạn như các thị trường lớn hơn và xa hơn cần được tìm kiếm hoặc các giải pháp khác như kế hoạch kinh doanh nên được hỗ trợ bởi chính quyền địa phương. Việc cấp chứng nhận chất lượng cho dưa có thể tăng lợi ích lên mức nhất định hơn so với sản phẩm không được cấp chứng nhận. Do đó, chứng nhận sản phẩm an toàn cho dưa hấu cũng cần được lên kế hoạch, tùy thuộc vào yêu cầu thị trường cụ thể như sản xuất hữu cơ hoặc cơ sở sản xuất an toàn.
- Thiết lập liên kết thị trường với các thị trường giá trị cao hơn mang lại tiềm năng tăng lợi nhuận. Một ví dụ về chênh lệch giá hiện đang được bán lẻ tại Phúc Khoa với giá 15.000 đồng / kg và tại thành phố Lai Châu với giá 20.000 đồng/kg. Do đó, lợi nhuận có thể tăng khi vận chuyển dưa hấu để bán ở thành phố Lai Châu nếu chi phí vận chuyển dưới 5.000 đồng/kg. Ngoài việc xe để vận chuyển dưa hấu, hệ thống giao thông vận tải ở đây dường như không phải là một hạn chế. Xã này có thể mạnh và cần được khai thác hết tiềm năng, như mạng lưới

đường bộ tốt kết nối Phúc Khoa đến thành phố Lai Châu và các thị trấn huyện bao gồm Tân Uyên, Tam Đường, Than Uyên.

- Cách tiếp thị truyền thống không khuyến khích cải tiến chất lượng quả dưa. Thương lái chỉ trả cho người trồng dưa một mức giá chung cho tất cả các kích cỡ quả dưa hấu. Người dân đặc biệt là các thành viên THT nên nhận được giá cao hơn cho việc phân loại quả từ hệ thống trồng sử dụng màng phủ nông nghiệp. Ví dụ, loại I sẽ nhận được giá cao hơn. Như vậy, họ sẽ có cơ hội để tăng giá trị của quả dưa.
- Về lâu dài, người dân cần được tập huấn về việc lập kế hoạch kinh doanh và cải thiện kỹ năng thương lượng trong việc tiếp thị sản phẩm của họ. Kế hoạch kinh doanh được chuẩn bị tốt sẽ giúp người dân tránh mất cân đối giữa cung và cầu. Trong thực tế, người dân cũng thiếu kỹ năng đặt hàng đầu vào.
- Người dân được tổ chức tốt hơn và được lập thành các tổ nhóm như THT với nhiều mục đích như tự giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm, mua đầu vào và tiếp thị. THT sẽ có nhiều tiềm năng để tiếp cận tín dụng và hỗ trợ khác trong các chương trình tập huấn chính thống. Người mua có thể giao dịch với tổ nhóm thay vì với từng cá thể vì nhóm có thể tạo ra đủ sản phẩm để đáp ứng yêu cầu về khối lượng của người mua.
- Điều khá quan trọng là chọn thành viên tích cực tham gia mô hình. Mô hình thành công không chỉ phụ thuộc vào mức đầu tư nhất định mà còn tuân theo các quy định nghiêm ngặt của THT; ví dụ lịch trồng trọt, tiêu chuẩn kỹ thuật, giá bán.
- Mặc dù Dự án đã hỗ trợ các THT trong sản xuất và tiếp thị dưa hấu, nhưng điều quan trọng đối với các THT là xem xét chuyển đổi sang các loại cây trồng khác trong trường hợp họ gặp khó khăn trong việc tiếp thị dưa hấu trong tương lai. Hy vọng các THT cùng với các bên liên quan khác đã trang bị đủ kiến thức và kỹ năng về quản lý các vấn đề kỹ thuật và tiếp thị để chuyển sang các loại cây trồng khác.

9. TRỒNG RAU

9.1. MÔ TẢ TÓM TẮT

Việc trồng rau ở xã Phúc Khoa chỉ để dùng trong gia đình, ngoại trừ hai hộ gia đình ở bản Phúc Khoa và Ngọc Lại trồng rau để bán. Ở một số bản có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, diện tích đất sản xuất lúa lớn (như bản Hô Bon) hoặc ở một số bản khác hạn chế về đất sản xuất nông nghiệp (như bản Pắc Khoa). Sau vụ lúa, đất bỏ hoang, một số hộ vẫn vào rừng hái rau, lấy măng. Trên cơ sở đó, Dự án đã quyết định hỗ trợ các hộ dân địa phương trồng rau nhằm giúp nâng cao đời sống và thay đổi tập quán canh tác. Tại các cuộc họp bản, nhiều hộ dân bày tỏ sự quan tâm đến hoạt động này, đặc biệt là đối với cây rau vụ đông nên Dự án đã quyết định hỗ trợ cho việc trồng rau tại xã Phúc Khoa.

Tháng 10/2017, Dự án đã hỗ trợ 224 hộ gia đình tại 7 bản hạt và rau giống

Tháng 10 năm 2019, Dự án đã hỗ trợ thành lập Tổ hợp tác với 16 thành viên tại bản Hô Bon.

9.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Dựa vào kết quả Khảo sát M&E Vòng 1, cho thấy

- ✓ Kiến thức: 94,83% số hộ biết và hiểu kỹ thuật trồng rau (như chọn hạt giống/cây rau giống, làm đất, mật độ trồng, phân bón, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh)
- ✓ Áp dụng: 84,48% số hộ được phỏng vấn áp dụng một phần kỹ thuật bón phân, chăm sóc và 89,66% áp dụng một phần kỹ thuật phòng bệnh.

Có 2 lý do khiến họ chỉ áp dụng một phần kỹ thuật được tập huấn.

- ✓ Không có khả năng mua phân bón;
- ✓ Tập quán truyền thống chỉ sử dụng phân chuồng.

Tác động: 34,48% hộ được phỏng vấn cho rằng năng suất rau cao hơn trước (trên 20%); 63,79% cho rằng năng suất rau có tăng nhưng không nhiều.

98,55% số hộ được phỏng vấn cho biết họ sẽ tiếp tục tham gia vụ rau vụ đông 2018 và áp dụng các hướng dẫn / kỹ thuật đã được tập huấn, 94,83% trong số họ sẽ trồng ở quy mô lớn hơn.

Thị trường: 24,14% số hộ được hỏi đã bán rau và tổng thu nhập từ việc bán rau là 10.250.000 đồng.

100% số hộ được phỏng vấn mong muốn được Dự án hỗ trợ xây dựng cầu nối với các nhà cung cấp đầu vào / vật tư (hạt giống, phân bón) và tiếp cận thị trường tiêu thụ đầu ra.



Ảnh 15: Tưới rau



Ảnh 16: Bán rau tại điểm bán ven đường

Đối với Tổ hợp tác (PG), tất cả các hộ (100%) đã bán sản phẩm của họ và có lợi nhuận. Họ bán rau tại điểm bán ven đường do Dự án hỗ trợ (xem Ảnh 16).

9.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Vụ rau đầu tiên do Dự án hỗ trợ cho thấy hầu hết các hộ đều trồng rau cho tiêu dùng trong gia đình, chỉ có một số hộ bán với số lượng rất nhỏ.

Vụ rau thứ hai do Dự án hỗ trợ ở bản Hô Bon, vào đầu năm 2020, sản lượng khá cao và có tiềm năng tiếp cận thị trường. Trồng rau mang lại lợi nhuận; thu nhập bình quân khoảng 400.000 đến 500.000 đồng / 100m² / hộ và phần còn lại để tiêu dùng trong gia đình.

Bày bán rau tại điểm bán thu hút người tiêu dùng tốt hơn.

9.4. KHUYẾN NGHỊ

Trồng rau nên tổ chức theo tổ nhóm, dưới hình thức Tổ hợp tác. Với khối lượng lớn và chất lượng tốt sẽ mang lại cơ hội tiếp cận thị trường.

10. TRỒNG CỎ CHĂN NUÔI

10.1. MÔ TẢ TÓM TẮT

Xã Phúc Khoa không có bãi chăn thả chung cho vật nuôi như trâu, bò. Vật nuôi được trẻ em hoặc người già chăn thả trên đồng ruộng hoặc đất lâm nghiệp. Để giảm thiểu tác động tiêu cực của việc chăn thả tự do trong đất rừng và ruộng hoa màu, Dự án SNRM đã hỗ trợ người dân địa phương trồng cỏ làm thức ăn gia súc.

Dự án đã cấp phát hai giống cỏ VA06 và Mulato-II để người dân trồng. Các giống này có khả năng chống chịu với thời tiết lạnh. Cỏ cho năng suất, hàm lượng dinh dưỡng cao, lá mềm tốt cho bò, trâu, dê, cá.

10.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Các giống cỏ trồng làm thức ăn gia súc thường rất dễ trồng. Cả hai giống cỏ, VA-06 và Mulato-II, đều được cho là có tỷ lệ sống cao (xem kết quả từ Vòng giám sát và đánh giá). Giống cỏ Mulato được trồng bằng hạt trong khi giống cỏ VA-06 bằng cách giâm cành, nên ban đầu thường phải chăm sóc nhiều hơn. Tỷ lệ sống thực tế lẽ ra cao hơn; nguyên nhân của tỷ lệ sống này là do đất bạc màu và vật nuôi phá hoại.

Người dân trồng cỏ làm thức ăn gia súc trong khu vực vườn nhà hoặc ven ao cá để họ có thể thu hoạch và cho cá ăn.

Các hộ trồng giống cỏ Mulato cho biết họ nhận thấy các loài vật nuôi, bao gồm cả trâu, bò và cá, hoàn toàn không thích cỏ Mulato, điều này chắc chắn do cỏ có vị đắng. Mulato lần đầu tiên được giới thiệu tại xã Phúc Khoa; giống cỏ này hoàn toàn mới đối với người dân cũng như chính quyền địa phương nơi đây. Vì vậy, họ hoàn toàn không có kinh nghiệm.

Ngược lại, giống cỏ VA-06 đã khá quen thuộc với người dân và chính quyền địa phương nơi đây. Các vật nuôi bao gồm cả cá rất thích ăn cỏ này.

Theo quan sát, một số hộ rất quan tâm đến việc nhân giống cỏ VA-06 bằng cách giâm cành từ các hộ được Dự án hỗ trợ.



Ảnh 17: Giống cỏ VA-06 trồng xung quanh bờ ao cá

Tất cả các hộ trồng cỏ Mulato (26) cho biết họ sẽ không tiếp tục trồng giống cỏ này trong khi các hộ trồng giống VA-06 (37 hộ) khẳng định họ sẽ tiếp tục trồng/giữ cỏ này. Do giống cỏ VA-06 có thể tự nhân giống nên một số dân khác đã trồng bằng cách giâm cành từ các hộ được hỗ trợ.

10.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Các giống cỏ mới nên được thử nghiệm trước khi cấp phát cho người dân.

Mulato không phải là giống cỏ phù hợp cho vật nuôi bao gồm cả cá nhưng giống cỏ VA-06 khá phù hợp với hầu hết các loài vật nuôi và cá.

10.4. KHUYẾN NGHỊ

Khuyến khích nhân rộng giống cỏ VA-06 cho người dân khác bằng cách sử dụng hom giống từ các hộ được hỗ trợ.

Không nên giới thiệu và nhân rộng giống cỏ Mulato trên địa bàn và nên thay thế các loài Mulato bằng các giống cỏ khác như VA-06. Người dân đã trồng Mulato nên thay thế diện tích trồng bằng giống VA-06.

11. NUÔI CÁ GHÉP

11.1. MÔ TẢ TÓM TẮT

Xã Phúc Khoa nằm dưới một thung lũng nhỏ, được bao bọc bởi các dãy núi ở phía bắc, đông và tây; địa hình cao ở phía bắc và phía tây, thấp hơn ở phía đông và nam. Có hai con suối (suối Nậm Bon và suối Nậm Be) chảy qua xã, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Địa hình này tạo cho người dân các vùng trũng như Phúc Khoa, Ngọc Lại, Hồ Ta đào ao, hồ nhỏ để nuôi cá với quy mô dao động từ 200 - 10.000 m², tổng diện tích ao khoảng 12 ha.

Để đánh giá bước đầu về kinh nghiệm nuôi cá của người dân, điều kiện của ao nuôi, năm 2017, Dự án đã hỗ trợ 5 hộ thuộc bản Hô Ta nuôi cá theo mô hình nuôi cá ghép. Tháng 8 năm 2019, Dự án hỗ trợ 54 hộ dân thuộc bản Pắc Khoa và Nậm Bon 1. Hỗ trợ Dự án SNRM bao gồm cấp phát cá giống và tập huấn kỹ thuật nuôi cá.

11.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Qua phỏng vấn cho thấy tất cả năm hộ gia đình này đều khẳng định là họ sẽ tiếp tục hoạt động này. Nuôi cá không chỉ đóng góp thu nhập hộ gia đình mà còn là nguồn cung cấp thực phẩm dồi dào.

Việc tính toán thu nhập từ mô hình này khá khó khăn bởi hai lý do. Một là, do thả các loài cá khác nhau trong cùng một ao; do vậy thời điểm thu hoạch cũng khác nhau nhiều. Thứ hai là, cá thành phẩm của họ không chỉ để bán mà còn để tiêu thụ trong gia đình. Tuy nhiên, theo kết quả của Khảo sát M&E Vòng 3 và Vòng 4 cho thấy mô hình nuôi cá hoàn toàn có lợi nhuận. Ví dụ, một trong các hộ trong mô hình cho biết họ đã bán và thu được bốn triệu đồng. Những người khác đã thu hoạch để tiêu thụ tại nhà.



Ảnh 18: Thành viên mô hình tham quan ao ương cá giống



Ảnh 19: Tập huấn kỹ thuật cho các hộ nuôi cá

Việc đóng góp vào quỹ bản là một vấn đề khó giải quyết; đặc biệt, đến nay có 2 hộ chưa được đóng góp vào quỹ bản Hô Ta (1 hộ nợ 5 triệu đồng, hộ còn lại 4,6 triệu đồng). Một số lý do cho việc đóng góp muộn hoặc không đóng góp bao gồm lũ lụt, cá giống và cá chết và vấn đề gia đình (bệnh tật). Tuy nhiên, điều này là không công bằng đối với các hộ gia đình khác và vi phạm quy định.

11.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Ở Lai Châu chưa có cơ sở sản xuất cá giống, các trại nuôi cá giống alevin (2 - 3 cm) hoặc cá giống (4 - 6 cm) từ các tỉnh khác như Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải Dương để nuôi lớn hơn rồi sau đó bán cho người dân địa phương. Một số người bán cá giống đã mang cá giống kích thước I và kích thước II từ vùng thấp về nuôi tạm trong ao trước khi xuất bán nên chất lượng cá giống không đạt yêu cầu. Đối với các hộ nuôi cá thương phẩm, họ thường mua cá giống cỡ lớn (0,5kg/con) từ các ao thu hoạch sớm.

Để thúc đẩy chuỗi cung ứng cá giống tại địa phương, cần thành lập các tổ nhóm hộ (2-5 hộ) nuôi cá giống với quy mô và loài cá khác nhau (ít nhất 3-5 ao chuyên nuôi cá giống). Ngoài ra, điều quan trọng là phải cung cấp hướng dẫn cho các tổ nhóm hộ về sản xuất cá giống và lập kế hoạch sản xuất hàng năm cũng như thu nhập dự kiến cho các hộ nuôi cá giống.

Hầu hết các hộ đều nuôi cá trong ao nước lưu thông, điều kiện không ổn định, nhất là vào mùa mưa (tháng 5-9). Lượng nước mưa chảy vào ao cùng với chất thải từ vùng trên nên người nuôi không nên thả cá giống khi mưa lớn. Ngoài ra, trong tháng 5 và tháng 6, khi người dân chuẩn bị đất trồng lúa, nước bùn có thể chảy vào ao ảnh hưởng không tốt cho cá.

Để giảm thiểu tác động tiêu cực của nguồn nước bị ô nhiễm, cần thực hiện các biện pháp đảm bảo chất lượng nguồn nước bằng cách dùng vôi bột tại các vị trí đầu vào của ao, ngăn nước chảy vào ao khi mưa lớn, kiểm tra nguồn nước nếu màu nước không bình thường.

Do các ao/hồ nằm gần khu vực sinh sống và canh tác của người dân, do đó cần kiểm tra các khu vực xung quanh để tránh nước thải (phân gia súc) chảy xuống ao để tránh dịch bệnh.

Kết quả của báo cáo giám sát kỹ thuật hàng tháng cho thấy hầu hết các hộ chỉ cung cấp 50% lượng thức ăn thô xanh cần thiết cho cá (ví dụ, cứ 100 kg cá trắm cỏ thì cần 25 - 30 kg thức ăn thô xanh hàng ngày, nhưng các hộ ở đây chỉ cung cấp 15 - 20 kg thức ăn thô xanh cho 2 - 3 ngày một lần). Hơn nữa, thức ăn tinh cho cá không được cung cấp đủ. Điều này đặc biệt xảy ra với các ao lớn, ví dụ như ao của ông Đồn và ông Luân, trong mùa khô (từ tháng 10 đến tháng 3) khi nguồn thức ăn thô xanh không có sẵn. Để giải quyết vấn đề này, bà con nên trồng cỏ thức ăn gia súc, trồng chuối quanh bờ ao hoặc vườn để tạo nguồn thức ăn cho cá.

Dự án đã cung cấp sổ ghi chép và hướng dẫn cho từng hộ để ghi thông tin về thức ăn và dịch bệnh cho cá, nhưng họ không ghi chép đầy đủ. Họ giải thích rằng họ không có thói quen ghi chép nên cán bộ Dự án phải đến hướng dẫn họ ghi chép thông tin hàng tuần. Trong tháng 7/2018, Dự án điều động thúc đẩy viên Dự án tham gia kiểm tra 2 lần / tháng và yêu cầu các hộ điền vào các biểu mẫu để đánh giá mô hình cuối cùng.

11.4. KHUYẾN NGHỊ

Thức ăn công nghiệp là một phần quan trọng của cá thương phẩm, nó cung cấp lượng dinh dưỡng cân bằng cần thiết; tuy nhiên, người dân địa phương dường như không có khả năng mua và khó giới thiệu với các hộ trong mô hình. Vì vậy, Dự án khuyến cáo thêm hỗ trợ để triển khai mô hình nuôi cá.

Khoản đóng góp vào quỹ bản của nông dân nên được thu sớm để giảm rủi ro chậm hoặc không đóng góp. Nên thu trước một khoản đóng góp vào quỹ bản nhỏ ngay trong quá trình đăng ký hoạt động, và phần còn lại thu trước khi thực hiện hoạt động.

12. TRỒNG CÂY ĂN QUẢ

12.1. MÔ TẢ TÓM TẮT

Chè và lúa là hai cây trồng chủ lực của xã Phúc Khoa. Trong những năm gần đây, người dân địa phương đã đầu tư nhiều vào phát triển cây chè vì cây trồng này cho thu nhập lớn, trong khi quỹ đất trồng cây ăn quả trở nên hạn hẹp hơn. Một số người dân trồng cây ăn quả như bưởi, chanh trong vườn chỉ để tiêu thụ trong gia đình, hầu như không có hộ nào trồng cây ăn quả với quy mô lớn. Những người dân khác vẫn còn đất trong vườn nhà đã quan tâm đến việc trồng cây ăn quả và mong muốn Dự án hỗ trợ.

Dự án đã cấp phát 5.402 cây giống cho 471 hộ gia đình. Các loài cây ăn quả được lựa chọn là ổi Đài Loan, chanh (loài chanh đào và chanh bốn mùa), hồng giòn (không có hạt), nhãn chín muộn PH-M99.1, mận, bưởi Diễn. Những loài này cần ít nhất ba năm để cho quả ổn định.

12.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Sau 15 ngày người dân trồng cây ăn quả, Dự án tiến hành đánh giá tỷ lệ sống và kết quả cây sống đạt 95%. Những cây chết đó sau đó đã được nhà cung cấp bổ sung miễn phí.

Số liệu từ Vòng 1 và Vòng 2 cho thấy tỷ lệ cây sống lần lượt là 61% và 45%, việc này cho thấy tỷ lệ cây chết khá cao. Tại Vòng 3, tỷ lệ cây sống đã tăng lên 58% và Vòng 4 lên 60%. Nguyên nhân khiến cây chết là do ảnh hưởng của mưa nhiều ngày và chết tự nhiên. Giống như các loại cây trồng khác, vật nuôi phá hoại là một vấn đề nan giải với nhiều hộ ở giai đoạn đầu mới trồng cây, làm giảm tỷ lệ sống của cây. Hơn nữa, nhiều hộ không được chăm sóc cây tốt; lý do là vì thiếu kiến thức. Để giải quyết vấn đề này, Dự án đã tổ chức cho người dân các khóa tập huấn về chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh cây. Khóa tập huấn này do Giảng viên có kinh nghiệm địa phương từ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện thực hiện. Đối với vấn đề vật nuôi phá hoại cây trồng, Dự án đã cố gắng hỗ

trợ nông dân bằng cách tìm ra các biện pháp, chẳng hạn như phối hợp với lãnh đạo địa phương và ban quản lý thôn bản đề ra và áp dụng nội quy.

Qua điều tra Vòng 3 và Vòng 4 một số người dân cho biết tại một số cây ăn quả đã ra quả như chanh, ổi. Chất lượng quả khá ngon. Vì sản lượng quả vụ đầu tương đối nhỏ; do đó, người dân chỉ giữ lại để tiêu thụ trong gia đình.



Ảnh 20 & 21: Hình ảnh cây ổi và mận chụp tháng 3 năm 2020

12.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Nếu cây trồng không được chăm sóc tốt, rất có thể do người dân thiếu kiến thức về chăm sóc cây. Kiểm tra sớm xem cây có được chăm sóc đúng cách hay không là điều quan trọng để tổ chức các khóa tập huấn chăm sóc phù hợp.

Việc vật nuôi phá hoại cây trồng luôn cần một quy định chặt chẽ và sự phối hợp chặt chẽ giữa người dân, ban quản lý thôn bản và đôi khi cả chính quyền địa phương.

Hầu hết các loài cây ăn quả được Dự án SNRM hỗ trợ thường cho quả sau 3 năm trồng; do đó, còn khá sớm để đánh giá vào thời điểm này.

12.4. KHUYẾN NGHỊ

Khuyến cáo người dân trồng cây ăn quả và bảo vệ cây khỏi bị vật nuôi phá hoại. Người dân nên bón các loại phân bón cho cây ăn quả như phân chuồng. Ngoài ra, các hộ cũng nên áp dụng các kỹ thuật canh tác do Dự án tập huấn về phòng trừ dịch bệnh.

Gần đây, việc kết hợp trồng mắc ca và chè ở xã Phúc Khoa đã được thực hiện thông qua một chương trình của tỉnh/nhà nước, mặc dù vẫn còn sớm để kết luận điều gì; tuy nhiên, cũng nên có sự kết hợp tương tự giữa một số loài cây ăn quả và cây chè.

13. QUỸ BẢN

13.1. MÔ TẢ TÓM TẮT

Như đã đề cập ngắn gọn ở trên, Dự án yêu cầu người dân đóng góp vào một số hoạt động phát triển sinh kế; hoạt động quản lý rừng không yêu cầu đóng góp. Dự án thiết lập chính sách hỗ trợ và thông báo trước khi họ tham gia vào hoạt động. Nhìn chung, người dân cần đóng góp vào những hỗ trợ về vật tư như đầu vào sản xuất. Dự án hoàn toàn chi trả các hỗ trợ về dịch vụ như tập huấn. Các hoạt động cần đóng góp 50% giá trị bao gồm: nuôi cá, trồng dưa hấu, bép đun cải tiến. Đặc biệt, đối với hoạt động trồng cây ăn quả, người dân đăng ký 10 cây đầu tiên được miễn phí, và tính từ cây thứ 11 thì đóng góp một nửa giá trị.

Số tiền đóng góp được sử dụng làm quỹ thôn bản và ưu tiên dùng vào các hoạt động quản lý rừng.

13.2. PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC VẤN ĐỀ

Bảng 4 dưới đây thể hiện phần đóng góp của người dân vào các hoạt động theo bản. Bảng thể hiện số tiền trả thực tế hoặc số tiền thu được chiếm khoảng 65% tổng số; và còn khoảng 35% tiền nợ; lý do chưa đóng góp chủ yếu là số tiền khá lớn cho mỗi hộ và do mất mùa.

Bảng 4 Đóng góp của người dân vào các hoạt động Dự án

Stt	Bản	Đóng góp theo bản					Đóng góp thực tế	Tiền nợ
		Cây ăn quả	Bếp đun cải tiến	Dưa hấu	Nuôi cá	Tổng (Đồng)		
1	Hồ Bon	1,602,500	1,610,000	-	-	3,212,500	3,212,500	-
2	Nậm Bon 1	2,702,000	-	11,200,000	11,505,000	25,407,000	14,207,000	11,200,000
3	Nậm Bon 2	2,621,500	230,000	17,217,000	-	20,068,500	13,437,500	6,631,000
4	Phúc Khoa	1,678,500	-	-	-	1,678,500	1,678,500	-
5	Ngọc Lại	693,000	1,380,000	-	-	2,073,000	2,073,000	-
6	Nà Lại	2,065,000	-	-	-	2,065,000	2,065,000	-
7	Nà Khoang	863,000	575,000	-	-	1,438,000	1,438,000	-
8	Hồ Ta	2,495,500	1,150,000	-	17,922,450	21,567,950	11,876,500	9,691,450
Tổng số (Đồng)						77,510,450	49,988,000	27,522,450

Có thể thấy rằng việc thu tiền đóng góp liên quan đến việc trồng cây ăn quả và cải tiến bếp nấu ăn khá dễ dàng. Đây có lẽ vì không nhiều hộ đăng ký vượt quá 10 cây giống. nên lượng tiền tương đối ít.

Tuy nhiên, đối với hoạt động nuôi cá, cụ thể là 5 hộ trong mô hình, người dân nhận thấy khó khăn do mức đóng góp của họ khá lớn, khoảng 4 - 5 triệu đồng/hộ. Trong số 5 hộ này, 2 hộ vẫn chưa thể hoàn vốn. Hai hộ này hầu như không cam kết về việc đóng góp vào quỹ bản mặc dù Ban quản lý bản cũng đã cố gắng thuyết phục.

Đối với hoạt động trồng dưa hấu thì hơi khác một chút; Nguyên nhân một số hộ chưa đóng góp là do thời tiết không thuận lợi. Các hộ này đã đồng ý và hứa sẽ hoàn vốn trong vụ dưa sau.

13.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Việc đóng góp nên được giải thích rõ ràng và tốt nhất là thực hiện thu tiền đóng góp trước khi hoạt động bắt đầu.

Ban quản lý bản đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn người dân tham gia vào hoạt động. Họ hiểu rõ người dân của mình và những nông dân tích cực.

Ban quản lý bản cũng phải chịu trách nhiệm thu tiền đóng góp của người dân và thông báo những người dân còn nợ trong các cuộc họp bản.

13.4. KHUYẾN CÁO

Đưa ra lời khuyên thận trọng cho người dân đầu tư lớn vào các hoạt động. Thường thấy rằng vốn đầu tư lớn thì đòi hỏi nhiều nguồn lực hơn như hoạt động nuôi cá thì đòi hỏi cần lao động, thức ăn...

Việc đóng góp vào quỹ bản nên được chia thành nhiều lần tùy thuộc vào khả năng vốn như thời điểm thu hoạch lúa, cá, v.v.

Thiết lập các quy định rõ ràng trong trường hợp người dân không thể hoàn vốn.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. KẾT QUẢ TÓM TẮT CÁC VÒNG M&E

Phần theo dõi		Tiêu chí	Ngưỡng đánh giá chỉ số			Thời gian	Nguồn	Vòng 1	Vòng 2	Vòng 3	Vòng 4
			Xanh	Vàng	Đỏ						
1 Quản lý rừng											
101 Bảo vệ rừng											
	1-1	Giao đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ với rừng thực tế cho các thôn/bản	Toàn bộ đất lâm nghiệp có rừng thực tế được bàn giao.	Trên 50% diện tích đất có rừng thực tế được bàn giao.	Dưới 50% diện tích đất có rừng thực tế được bàn giao.	Chỉ vòng 1	BQL bản, huyện	Toàn bộ đất lâm nghiệp có rừng thực tế được bàn giao.	Toàn bộ đất lâm nghiệp có rừng thực tế được bàn giao.	Toàn bộ đất lâm nghiệp có rừng thực tế được bàn giao.	Toàn bộ đất lâm nghiệp có rừng thực tế được bàn giao.
		Giao đất rừng đặc dụng với rừng thực tế cho các ban quản lý rừng	Toàn bộ đất lâm nghiệp có rừng thực tế được bàn giao.	Trên 50% diện tích đất có rừng thực tế được bàn giao.	Dưới 50% diện tích đất có rừng thực tế được bàn giao.	Chỉ vòng 1	Ban quản lý rừng	Toàn bộ đất lâm nghiệp có rừng thực tế được bàn giao.	Toàn bộ đất lâm nghiệp có rừng thực tế được bàn giao.	Toàn bộ đất lâm nghiệp có rừng thực tế được bàn giao.	Toàn bộ đất lâm nghiệp có rừng thực tế được bàn giao.
	1-2	Hợp đồng khoán bảo vệ rừng với các hộ dân	Hợp đồng khoán bảo vệ cho toàn bộ diện tích rừng được thành lập.	Hợp đồng giao khoán bảo vệ cho trên 50% diện tích rừng được thành lập.	Hợp đồng giao khoán bảo vệ cho dưới 50% diện tích rừng được thành lập..	Chỉ vòng 1	Ban quản lý rừng	Hợp đồng khoán bảo vệ cho toàn bộ diện tích rừng được thành lập.	Hợp đồng khoán bảo vệ cho toàn bộ diện tích rừng được thành lập.	Hợp đồng khoán bảo vệ cho toàn bộ diện tích rừng được thành lập.	Hợp đồng khoán bảo vệ cho toàn bộ diện tích rừng được thành lập.
	1-3	Chi trả DVMTR đối với rừng sản xuất và rừng phòng hộ cho các thôn/ bản	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được chi trả cho hơn 50% diện tích rừng.	DVMTR được chi trả cho dưới 50% diện tích rừng.	Hàng năm	DVMT R, huyện, Trưởng bản	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.
		Chi trả DVMTR đối với rừng đặc dụng cho các ban quản lý rừng	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được chi trả cho hơn 50% diện tích rừng.	DVMTR được chi trả cho dưới 50% diện tích rừng.	Hàng năm	DVMT R, Ban quản lý rừng	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.

	Các Ban quản lý rừng Chi trả DVMTR dựa trên hợp đồng khoán bảo vệ rừng cho các thôn/bản	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được chi trả cho hơn 50% diện tích rừng.	DVMTR được chi trả cho dưới 50% diện tích rừng.	Hàng năm	Huyện, trưởng bản	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.
	Sử dụng tiền chi trả DVMTR cho quản lý và bảo vệ rừng	Có lượng tiền đầy đủ từ chi trả DVMTR sử dụng cho quản lý rừng cấp thôn/bản	Có một lượng tiền từ tiền chi trả DVMTR được sử dụng cho quản lý rừng thôn bản	Tiền chi trả DVMTR không được sử dụng cho quản lý rừng cấp thôn/bản	Hàng tháng	Huyện, trưởng bản	Có một lượng tiền từ tiền chi trả DVMTR được sử dụng cho quản lý rừng thôn bản (Là 1 trong 6 mục chi, quản lý và bảo vệ rừng được ưu tiên từ DVMTR ví dụ chi trả công tuần tra vào cuối năm cho thành viên tổ VFPT)	Có một lượng tiền từ tiền chi trả DVMTR được sử dụng cho quản lý rừng thôn bản (Là 1 trong 6 mục chi, quản lý và bảo vệ rừng được ưu tiên từ DVMTR ví dụ chi trả công tuần tra vào cuối năm cho thành viên tổ VFPT)	Có một lượng tiền từ tiền chi trả DVMTR được sử dụng cho quản lý rừng thôn bản (Một số mục khác cũng được chi từ nguồn DVMTR ví dụ đầu tư vào điện ánh sáng đường trong bản)	Có một lượng tiền từ tiền chi trả DVMTR được sử dụng cho quản lý rừng thôn bản
1-4 Tuân thủ các quy chế bảo vệ và phát triển rừng cấp thôn/bản	Việc chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp, cháy rừng, vật nuôi xâm lấn, săn bắn, và khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoại gỗ	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Tình trạng rất nghiêm trọng	6 tháng 1 lần	trưởng bản	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng; (2 trường hợp phát hiện: 1/2019: trường hợp trồng chè vào rừng đặc dụng – khoảng 3,8ha) tháng 2/2019: cháy rừng 2,15ha thuộc rừng phòng hộ bản Nà Lại – không thuộc đất rừng, thuộc	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng; e.g. 1 trường hợp phát hiện vào tháng 4/2019: vụ cháy 0,07ha rừng phòng hộ (phá hủy 15 cây gỗ thông)	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng. (1 vụ phát hiện tháng 10/2019: 1 vụ chặt cây trái phép 0.121m3 (2 thanh gỗ) trong rừng đặc dụng thuộc bản Hô Bon)

									núi đá và cây bụi (DT1 và DT2)		
	1-5 Thực thi quy định/ luật	Xử lý hành vi bất hợp pháp theo pháp luật và quy ước thôn bản của cán bộ bảo vệ rừng hoặc thôn/bản	Việc xử lý được thực hiện cho tất cả các hành vi bất hợp pháp	Việc xử lý được thực hiện cho trên 50% hành vi bất hợp pháp.	Việc xử lý được thực hiện cho dưới 50% hành vi bất hợp pháp.	6 tháng 1 lần	trưởng bản, huyện	Việc xử lý được thực hiện cho tất cả các hành vi bất hợp pháp	Việc xử lý được thực hiện cho tất cả các hành vi bất hợp pháp (Chính quyền địa phương và tổ VFPT đã xử lý bằng cách nhổ bỏ chèn lấn chiếm vào rừng và cảnh cáo)	Việc xử lý được thực hiện cho tất cả các hành vi bất hợp pháp	Việc xử lý được thực hiện cho tất cả các hành vi bất hợp pháp
	1-6 Biến động rừng	Bảo vệ rừng	Không có thay đổi đáng kể diện tích rừng (-10% – +20%).	Giảm trên 20% diện tích rừng.	Giảm trên 50% diện tích rừng.	TBD	TBD	Không có thay đổi đáng kể diện tích rừng (-10% – +20%).	Không có thay đổi đáng kể diện tích rừng (-10% – +20%).	Không có thay đổi đáng kể diện tích rừng (-10% – +20%).	Không có thay đổi đáng kể diện tích rừng (-10% – +20%).
		Diện tích rừng giảm do làm đường, chuyển đổi sang đất nông nghiệp, thảm họa thiên nhiên v.v...	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng	Ảnh hưởng rất ít tới rừng	Ảnh hưởng nghiêm trọng tới rừng	TBD	TBD	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng	Ảnh hưởng rất ít tới rừng (trường hợp cháy đã nêu trên)	Ảnh hưởng rất ít tới rừng (trường hợp lấy gỗ đã nêu trên)	
102 Khoanh nuôi tái sinh rừng											
	2-1 Tuân thủ các quy chế bảo vệ và phát triển rừng	Chăm sóc rừng tái sinh và tái sinh tự nhiên	Hầu như được thực hiện thường xuyên.	Được thực hiện theo một vài khía cạnh.	Hoàn toàn không được thực hiện.	6 tháng	trưởng bản, HH	Được thực hiện theo một vài khía cạnh.	Được thực hiện theo một vài khía cạnh.	Được thực hiện theo một vài khía cạnh.	Được thực hiện theo một vài khía cạnh.

		Việc chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp, cháy rừng, vật nuôi xâm lấn, săn bắn, và khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoại gỗ	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Tình trạng rất nghiêm trọng	6 tháng	trưởng bản, HH	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm
	2-2 Biến động rừng	Khôi phục rừng và tái sinh rừng	Trên 50% thảm thực vật hiện tại (DT2) chuyển thành rừng và nhận được từ DVMTR	Dưới 50% chuyển thành rừng hoặc thay đổi không đáng kể với nhóm rừng (DT2)	Thảm thực vật chuyển xuống mức thấp hơn (DTR hoặc bị chuyển mục đích sử dụng đất	6 tháng	trưởng bản, HH	Dưới 50% chuyển thành rừng hoặc thay đổi không đáng kể với nhóm rừng (DT2)	Trên 50% thảm thực vật hiện tại (DT2) chuyển thành rừng và nhận được từ DVMTR (người dân nhận định khoảng 70% đã phát triển thành rừng)	Trên 50% thảm thực vật hiện tại (DT2) chuyển thành rừng và nhận được từ DVMTR (khoảng 70% đã chuyển thành rừng – cần được chính quyền địa phương xác minh và khẳng định lại)	Theo Quý PT và Bảo vệ rừng LC thì 45% (32ha) thảm thực vật (DT2) đã thành rừng và được nhận tiền chi trả từ DVMTR
		Diện tích rừng giảm do làm đường, chuyển đổi sang đất nông nghiệp, thảm họa thiên nhiên v.v...	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng	Ảnh hưởng rất ít tới rừng	Ảnh hưởng nghiêm trọng tới rừng	6 tháng	trưởng bản, HH	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng
	103 Trồng rừng										
	3-1 Tuân thủ các quy chế bảo vệ và phát triển rừng cấp	Chăm sóc rừng tái sinh và tái sinh tự nhiên	Hầu như được thực hiện thường xuyên.	Được thực hiện theo một vài khía cạnh.	Hoàn toàn không được thực hiện.	6 tháng	trưởng bản, HH	Hầu như được thực hiện thường xuyên.	Hầu như được thực hiện thường xuyên.	Hầu như được thực hiện thường xuyên.	Hầu như được thực hiện thường xuyên.

	thôn/bản	Việc chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp, cháy rừng, vật nuôi xâm lấn, săn bắn, và khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Tình trạng rất nghiêm trọng	6 tháng	trưởng bản, HH	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng. (animal destroy problem)	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng (1 hộ báo liên quan đến vật nuôi phá hoại)	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng (2 hộ báo liên quan đến vật nuôi phá hoại)	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm
		Tỷ lệ sống cây trồng	Tỷ lệ sống (70 – 100%)	Tỷ lệ sống (40 – 70%)	Tỷ lệ sống (< 40%)	6 tháng	trưởng bản, HH	Tỷ lệ sống đạt 82%	Tỷ lệ sống đạt at 71%	Tỷ lệ sống đạt at 71%	Tỷ lệ sống đạt at 71%
	3-2 Biến động rừng	Diện tích rừng giảm do làm đường, chuyển đổi sang đất nông nghiệp, thảm họa thiên nhiên v.v...	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng	Ảnh hưởng rất ít tới rừng	Ảnh hưởng nghiêm trọng tới rừng	6 tháng	trưởng bản, HH	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng	Hoàn toàn không ảnh hưởng tới diện tích rừng
104 Trồng cây phân tán											
		Tỷ lệ sống cây trồng	Tỷ lệ sống (70 – 100%)	Tỷ lệ sống (40 – 70%)	Tỷ lệ sống (< 40%)	6 tháng	trưởng bản, HH	Tỷ lệ sống đạt 65%	Tỷ lệ sống đạt at 73%	Tỷ lệ sống đạt at 73%	Tỷ lệ sống đạt at 70%
	4-1 Biến động rừng	Chăm sóc cây trồng	Hầu như thường xuyên được thực hiện	Thỉnh thoảng thực hiện	Hoàn toàn không thực hiện	6 tháng	trưởng bản, HH	Hầu như thường xuyên được thực hiện	Hầu như thường xuyên được thực hiện	Hầu như thường xuyên được thực hiện	Hầu như thường xuyên được thực hiện
		Sự phát triển của cây ảnh hưởng bởi vật nuôi hoặc thảm họa thiên nhiên	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Tình trạng rất nghiêm trọng	6 tháng	trưởng bản, HH	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.
105 Trồng cây ranh giới											

5-1 Biến động rừng	Tỷ lệ sống cây trồng	Tỷ lệ sống (70 – 100%)	Tỷ lệ sống (40 – 70%)	Tỷ lệ sống (< 40%)	6 tháng	trưởng bản, HH	Tỷ lệ sống đạt 88%	Tỷ lệ sống đạt khoảng 78% (lý do cây chết: chết tự nhiên, thiên tai, vật nuôi phá hoại)	Tỷ lệ sống đạt 82%	Tỷ lệ sống đạt 81%
	Chăm sóc cây trồng	Hầu như thường xuyên được thực hiện	Thỉnh thoảng thực hiện	Hoàn toàn không thực hiện	6 tháng	trưởng bản, HH	Hầu như thường xuyên được thực hiện	Hầu như thường xuyên được thực hiện	Hầu như thường xuyên được thực hiện	Hầu như thường xuyên được thực hiện
	Chuyển đổi sang đất nông nghiệp	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Tình trạng rất nghiêm trọng	6 tháng	trưởng bản, HH	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm
	Sự phát triển của cây ảnh hưởng bởi vật nuôi hoặc thiên tai	Hầu như không phát hiện vụ việc vi phạm	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Tình trạng rất nghiêm trọng	6 tháng	trưởng bản, HH	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng.	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng (2 hộ báo liên quan đến vật nuôi phá hoại)	Có một số vụ vi phạm nhưng không nghiêm trọng. (trong 6 tháng qua có 6/50 hộ báo liên quan đến vật nuôi phá hoại)
106 Tuần tra rừng										
	Thường xuyên tuần tra rừng theo thôn/bản	Thực hiện tuần tra rừng ít nhất 1 tháng / 1 lần.	Thực hiện tuần tra rừng ít hơn 1 lần / 1 tháng.	Chưa thực hiện tuần tra rừng.	Hàng tháng	trưởng bản, VFPT	Thực hiện tuần tra rừng ít nhất 1 tháng / 1 lần.	Thực hiện tuần tra rừng ít nhất 1 tháng / 1 lần.	Thực hiện tuần tra rừng ít nhất 1 tháng / 1 lần.	Thực hiện tuần tra rừng ít nhất 1 tháng / 1 lần.
	Thôn/bản thực hiện báo cáo thường xuyên cho cán bộ bảo vệ rừng	Đội tuần tra bảo vệ rừng lập báo cáo ít nhất 1 lần / 1 tháng.	Đội tuần tra bảo vệ rừng lập báo cáo ít hơn 1 lần / 1 tháng.	Đội tuần tra bảo vệ rừng chưa lập báo cáo	Hàng tháng	Xã VFPT	Đội tuần tra bảo vệ rừng lập báo cáo ít nhất 1 lần / 1 tháng (thường báo bằng miệng)	Đội tuần tra bảo vệ rừng lập báo cáo ít nhất 1 lần / 1 tháng (thường báo bằng miệng)	Đội tuần tra bảo vệ rừng lập báo cáo ít nhất 1 lần / 1 tháng (thường báo bằng miệng)	Đội tuần tra bảo vệ rừng lập báo cáo ít nhất 1 lần / 1 tháng (thường báo bằng miệng)

			Cán bộ bảo vệ rừng thực hiện giám sát biến động rừng dựa trên báo cáo	Thực hiện giám sát tất cả những biến động của rừng đã được báo cáo.	Thực hiện giám sát trên 50% những biến động từ rừng đã được báo cáo.	Thực hiện giám sát dưới 50% những biến động của rừng đã được báo cáo.	Hàng tháng	Xã	Thực hiện giám sát tất cả những biến động của rừng đã được báo cáo	Thực hiện giám sát tất cả những biến động của rừng đã được báo cáo	Thực hiện giám sát tất cả những biến động của rừng đã được báo cáo	Thực hiện giám sát tất cả những biến động của rừng đã được báo cáo
2 Phát triển sinh kế												
2-1 Các hoạt động tạo thu nhập thay thế và an ninh lương thực												
201 Trồng rau	Tính liên tục của hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (40 – 70%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (<40%)	6 tháng	SGL hộ	98% số hộ tiếp tục hoạt động này	NA (không vào mùa vụ)	NA (không vào mùa vụ)	92% số hộ tiếp tục hoạt động này		
	Tiêu thụ sản phẩm	Đã bán một phần	-	-	6 tháng	SGL hộ	Đã bán một phần (24% hộ đã bán)	NA (không vào mùa vụ)	NA (không vào mùa vụ)	23% số hộ đã bán và số khác tiêu thụ trong gia đình		
	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Lợi nhuận ròng dương	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lợi nhuận ròng âm)	6 tháng	SGL hộ	Thu nhập có lãi (lãi thấp, 700,000 đồng/hộ)	NA (không vào mùa vụ)	NA (không vào mùa vụ)	Có lãi		
	Khả năng để tiếp tục hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Sẽ không được tiếp tục thực hiện	6 tháng	SGL hộ	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	NA (không vào mùa vụ)	NA (không vào mùa vụ)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào		
202 Trồng dưa hấu	Tính liên tục của hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (40 – 70%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (<40%)	6 tháng	SGL hộ	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (100%)		
	Tiêu thụ sản phẩm	Đã bán một phần	-	-	6 tháng	SGL hộ	Đã bán (bán quả tươi bên đường hoặc lái buôn)	Đã bán (bán quả tươi bên đường hoặc lái buôn)	Đã bán (một số tiêu thụ trong gia đình)	Hầu như bán toàn bộ sản phẩm (chỉ dùng lượng nhỏ trong gia đình) tại điểm bán bên		

										đường hoặc cho lái buôn
	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Lợi nhuận ròng dương	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lợi nhuận ròng âm)	6 tháng	SGL hộ	Lợi nhuận ròng (khoảng 13 triệu đồng/1000m2	Lợi nhuận ròng (năng suất trung bình 2.5 tấn /1000m2 hoặc 25 tấn/ ha; giá 15,000 đồng /kg; thu nhập 37.5 triệu đồng/1000m2, cao hơn 5 lần so với trồng lúa)	Lợi nhuận ròng (năng suất trung bình 2 tấn /1000m2 hoặc 20 tấn /ha; giá thị trường 13- 15000 đồng /kg, thu nhập 26-30 triệu 1000m2 hoặc 260-300 triệu/1ha)	Lợi nhuận ròng từ 10-15 triệu đồng/1000m2
	Khả năng tiếp tục hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Sẽ không được tiếp tục thực hiện	6 tháng	SGL hộ	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào
203 Trồng cây ăn quả	Tỷ lệ sống của cây đã trồng (+lý do tại sao không sống)	Tỷ lệ sống (70 – 100%)	Tỷ lệ sống (40 – 70%)	Tỷ lệ sống (< 40%)	6 tháng	SGL HH	Tỷ lệ sống đạt 61%	Tỷ lệ sống đạt 45% (lý do cây chết: chết tự nhiên, bệnh...)	Tỷ lệ sống trung bình đạt 58% (ổi: 79%; chanh: 66%; hồng: 44%; nhãn: 59%; mận: 19%; bưởi: 80%). Lý do cây chết: chết tự nhiên, bệnh...)	Tỷ lệ sống trung bình đạt 60% (ổi: 76%; chanh: 70%; hồng: 30%; nhãn: 69%; mận: 31%; bưởi: 77%)
	Thu hoạch hoa quả (+lý do tại sao không được thu hoạch)	Đã được thu hoạch một phần	Chưa thu hoạch (chưa có quả)	Chưa được thu hoạch mặc dù một số loại cây ăn quả đã sẵn sàng cho thu hoạch	6 tháng	SGL HH	Chưa thu hoạch (chưa có quả)	Chưa thu hoạch (chưa có quả)	Đã được thu hoạch một phần	Đã được thu hoạch một phần
	Tiêu thụ sản phẩm	Đã bán một phần	-	-	6 tháng	SGL HH	Chưa bán	Chưa bán	Chưa bán (vì cây chưa ra quả nhiều ở những năm đầu tiên; do vậy các hộ chủ yếu sử	Chưa có hộ nào bán sản phẩm mà chủ yếu sử dụng trong gia đình. Cây chưa ra nhiều quả.

										dụng trong gia đình	
		Khả năng tiếp tục hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Sẽ không được tiếp tục thực hiện	6 tháng	SGL HH	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào
205 Nuôi cá	Tính liên tục của hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (40 – 70%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (<40%)	6 tháng	SGL HH	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	87% số hộ tiếp tục hoạt động nuôi cá	
	Tiêu thụ sản phẩm	Đã bán một phần	-	-	6 tháng	SGL HH	Đã bán (2 hộ bán cá giống, 2 hộ chưa đóng góp quỹ bản)	Đã bán (2 hộ đã được bán, số hộ khác tiêu thụ trong gia đình; 2 hộ chưa đóng góp vào quỹ bản)	Đã bán (1hộ đã bán số hộ khác tiêu thụ trong gia đình; 2 hộ chưa đóng góp vào quỹ bản)	Đã bán (với các hộ trong mô hình 2017), còn với các hộ được hỗ trợ năm 2019 chưa được bán vì cá còn nhỏ)	
	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Lợi nhuận ròng dương	Hầu như không có lợi nhuận	Lợi nhuận ròng âm	6 tháng	SGL HH	Lợi nhuận ròng dương (2 hộ)	Lợi nhuận ròng dương (1 hộ thu nhập 2 triệu đồng, 1 hộ thu 3-4 triệu đồng)	Lợi nhuận ròng dương (1hộ thu khoảng 4 triệu đồng)	Lợi nhuận ròng dương (với các hộ được hỗ trợ năm 2017: 1 hộ thu 3 triệu đồng, 1 hộ thu 4 triệu đồng)	
	Khả năng tiếp tục hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Sẽ không được tiếp tục thực hiện	6 tháng	SGL HH	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	
210 Trồng cỏ làm thức ăn vật nuôi	Tính liên tục của hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (40 – 70%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (<40%)	6 tháng	SGL HH	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (59%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (40 – 70%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (40 – 70%)	40% số hộ tiếp tục hoạt động này (lý do không tiếp tục: không còn đất để trồng, vật nuôi không thích ăn)	

		Tỷ lệ sống của cây đã trồng (+lý do tại sao không sống)	Tỷ lệ sống (70 – 100%)	Tỷ lệ sống (40 – 70%)	Tỷ lệ sống (< 40%)	6 tháng	SGL HH	Tỷ lệ sống đạt 88%	Tỷ lệ sống đạt (70-100%)	Tỷ lệ sống đạt 70%	Tỷ lệ sống Mulato đạt 85% và VA-06 đạt 64% (lý do chết là do thiếu nước)
		Lượng cỏ trồng được	Đủ	Gần đủ	Không đủ	6 tháng	SGL HH	Không đủ	Không đủ	Không đủ (50% số hộ ghi nhận lượng cỏ không đủ)	Khoảng 70% số hộ cho biết lượng cỏ đủ
		Khả năng tiếp tục hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Sẽ không được tiếp tục thực hiện	6 tháng	SGL HH	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết
2-3 Các hoạt động giảm lượng tiêu thụ và thời gian thu lượm củi đun											
212 Bếp đun cải tiến	Tính liên tục của hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (40 – 70%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (<40%)	6 tháng	SGL HH	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (100%)	70% số hộ đang sử dụng bếp (trong đó 15% số hộ sử dụng hàng ngày; 21% thỉnh thoảng; 34% ít khi sử dụng)	
	Khả năng tiếp tục hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Sẽ không được tiếp tục thực hiện	6 tháng	SGL HH	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	
	Mở rộng hoạt động cho các hộ chưa tham gia	Số lượng đáng kể các hộ tham gia	Số lượng các hộ tham gia ít	Không	6 tháng	SGL HH	Không (không có đăng ký mới)	Không (không có đăng ký mới)	Không (không có đăng ký mới)	Không (không có đăng ký mới)	

213 Lắp đặt hầm biogas	Tính liên tục của hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (40 – 70%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (<40%)	6 tháng	SGL HH	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (91%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	Tỷ lệ số hộ tiếp tục hoạt động (70 – 100%)	86% số hộ sử dụng biogas (14% không sử dụng vì không chăn nuôi nữa)
	Khả năng tiếp tục hoạt động (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Sẽ không được tiếp tục thực hiện	6 tháng	SGL HH	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào
	Mở rộng hoạt động cho các hộ chưa tham gia	Số lượng đăng kể các hộ tham gia	Số lượng các hộ tham gia ít	Không	6 tháng	SGL HH	Số lượng các hộ tham gia ít	không có đăng ký mới	không có đăng ký mới	không có đăng ký mới
3 Quản lý quỹ bản										
	Sự tồn tại của quỹ thôn/bản	Có	Có nhưng không hoạt động tốt	Không	6 tháng	trưởng bản, BQL bản	Có	Có	Có	Có
	Lưu trữ hồ sơ	Có	Có nhưng không đạt yêu cầu	Không	6 tháng	trưởng bản, BQL bản	Có	Có	Có	Có
	Chi phí cho VFPTs	Một số trường hợp được chi trả	Rất ít trường hợp được chi trả	Không có chi phí	6 tháng	trưởng bản, BQL bản	Một số trường hợp được chi trả	Một số trường hợp được chi trả	Một số trường hợp được chi trả	Một số trường hợp được chi trả
	Cho vay các hoạt động mới (+ nội dung hoạt động)	Một số trường hợp cho vay	Rất ít trường hợp cho vay	Không cho vay	6 tháng	trưởng bản, BQL bản	Không cho vay	Không cho vay	Không cho vay	Không cho vay

			Hiện trạng (số tiền) trong quỹ	Xu hướng tăng	Hầu như không thay đổi	Xu hướng giảm	6 tháng	trưởng bản, BQL bản	Hầu như không thay đổi	Hầu như không thay đổi	Hầu như không thay đổi (Tăng ở một số bản; Pắc Khoa, Nậm Bon 1, Nậm Bon 2) qua đóng góp cho hoạt động đưa hấu và nuôi cá)	Hầu như không thay đổi (ngoại trừ tăng ở bản Nậm Bon 1 và Nậm Bon 2 qua đóng góp cho hoạt động trồng dưa hấu)
			Khả năng tiếp tục duy trì quỹ (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Sẽ không được tiếp tục thực hiện	6 tháng	trưởng bản, BQL bản	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào
4 Xây dựng thể chế cấp thôn bản												
			Thường xuyên họp VFMLD	Ít nhất 1 tháng/1 lần.	Ít hơn 1 lần/1 tháng.	Chưa được tổ chức	6 tháng	trưởng bản, BQL bản	Ít khi họp và chỉ họp khi cần thiết	Không được tổ chức (do không có việc cần giải quyết)	Không được tổ chức (do không có việc cần giải quyết)	Không được tổ chức (do không có việc cần giải quyết)
			Khả năng tiếp tục duy trì VFMLD (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục thực hiện không có bất kỳ trở ngại nào	Có khả năng sẽ được tiếp tục thực hiện / Không biết	Sẽ không được tiếp tục thực hiện	6 tháng	trưởng bản, BQL bản	Sẽ không được tiếp tục thực hiện (tất cả hoạt động, kể cả hoạt động liên quan dự án đều cần sự phối hợp của trưởng bản, nhưng vị trí trưởng bản thường thay đổi; do vậy ảnh hưởng tới Ban quản lý này)	Sẽ không được tiếp tục thực hiện (tất cả hoạt động, kể cả hoạt động liên quan dự án đều cần sự phối hợp của trưởng bản, nhưng vị trí trưởng bản thường thay đổi; do vậy ảnh hưởng tới Ban quản lý này)	Sẽ không được tiếp tục thực hiện (tất cả hoạt động, kể cả hoạt động liên quan dự án đều cần sự phối hợp của trưởng bản, nhưng vị trí trưởng bản thường thay đổi; do vậy ảnh hưởng tới Ban quản lý này)	Sẽ không được tiếp tục thực hiện (tất cả hoạt động, kể cả hoạt động liên quan dự án đều cần sự phối hợp của trưởng bản, nhưng vị trí trưởng bản thường thay đổi; do vậy ảnh hưởng tới Ban quản lý này)